



HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH

GIÁO TRÌNH

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

Biên soạn:

ThS. Nguyễn Thị Hương

ThS. Lâm Văn Đoàn

LỜI NÓI ĐẦU

Vấn đề dân tộc, tôn giáo luôn là lĩnh vực nhạy cảm ở hầu hết các quốc gia, đặc biệt ở nước ta. Hiện nay có nhiều kẻ dã và đang lợi dụng vấn đề này để tuyên truyền những tư tưởng phản động, xuyên tạc chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm làm mất uy tín Việt Nam trên trường quốc tế và chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc. Bên cạnh đó cũng không thể phủ nhận một thực tế là có khá nhiều cán bộ, công chức còn thiếu kiến thức, hiểu biết về dân tộc, tôn giáo, dẫn đến sai lầm hoặc thiếu hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước đối với lĩnh vực này.

Để góp phần hoàn thiện những kiến thức quản lý nhà nước về các lĩnh vực xã hội trong chương trình đào tạo hệ trung cấp hành chính, đồng thời góp phần nâng cao nhận thức và trình độ cho các cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về dân tộc, tôn giáo ở tuyến cơ sở, chúng tôi đã biên soạn cuốn giáo trình này.

Trong quá trình biên soạn, chúng tôi đã cố gắng cập nhật những văn bản pháp luật mới nhất về công tác dân tộc, tôn giáo. Mặt khác chúng tôi cũng đã tham khảo nhiều tài liệu, giáo trình... của các giảng viên, cán bộ quản lý, cán bộ nghiên cứu về lĩnh vực này. Tuy nhiên giáo trình vẫn không

thể tránh khỏi những khiếm khuyết, vì vậy chúng tôi kính
mong nhận được những ý kiến đóng góp để cuốn giáo trình
“Quản lý nhà nước về dân tộc và tôn giáo” ngày càng hoàn
thiện hơn.

Các tác giả

Chương I

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DÂN TỘC

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ DÂN TỘC

1. Khái niệm dân tộc và quan hệ dân tộc

1.1. Khái niệm dân tộc theo nghĩa rộng và hẹp

Hiện nay, trong khoa học xã hội còn tồn tại nhiều ý kiến khác nhau về khái niệm dân tộc. Sở dĩ có hiện tượng như vậy, bởi vì dân tộc cũng là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học xã hội khác nhau như: triết học, sử học, văn hoá học, dân tộc học, nhân chủng học... Hơn nữa, việc xác định khái niệm này không chỉ thuần túy mang giá trị khoa học, mà thực chất nó còn biểu hiện về lý luận dân tộc, khía cạnh chính trị trong quan hệ giữa các dân tộc, đường lối, chính sách của Nhà nước đối với vấn đề dân tộc của từng quốc gia.

Dựa trên những thành tựu nghiên cứu của các ngành khoa học xã hội về những đặc thù của quá trình hình thành dân tộc ở Việt Nam, cũng như của nhiều dân tộc khác trên thế giới, các nhà khoa học đưa ra hai khái niệm dân tộc theo nghĩa rộng và hẹp như sau:

- Khái niệm dân tộc theo nghĩa rộng:

Dân tộc (nation) hay quốc gia dân tộc là cộng đồng, chính trị – xã hội được chỉ đạo bởi nhà nước, thiết lập trên một lãnh thổ nhất định, ban đầu do sự tập hợp của nhiều bộ lạc, liên minh bộ lạc, sau này của nhiều cộng đồng mang tính tộc người (ethnic) của bộ phận tộc người... Kết cấu của cộng đồng dân tộc rất đa dạng, phụ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội trong khu vực và bản thân.

Trên thế giới hiện nay tồn tại hai loại hình quốc gia dân tộc. Thứ nhất là quốc gia chỉ bao gồm một tộc người duy nhất như Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên. Thứ hai là quốc gia đa dân tộc (tộc người) gồm một dân tộc đa số và nhiều dân tộc thiểu số như hầu hết các quốc gia trên thế giới hiện nay như: Việt Nam, Pháp, Đức...

- Khái niệm dân tộc theo nghĩa hẹp:

Dân tộc đồng nghĩa với tộc người (ethnic) : Dân tộc đó là một cộng đồng tộc người (đa số hoặc thiểu số) được hình thành trong lịch sử, ổn định, có ngôn ngữ riêng của tộc người, đồng thời cư trú trên một lãnh thổ nhất định, các thành viên của tộc người đó có cùng chung một vận mệnh lịch sử, cùng chung lợi ích về chính trị, kinh tế và cuối cùng là có cùng chung một nền văn hoá mang bản sắc tộc người, trong đó quan trọng nhất là ý thức tự giác tộc người.

Ví dụ như: dân tộc Kinh (đa số) và các dân tộc Tày, Ba Na, Nùng, Dao... (dân tộc thiểu số) ở Việt Nam.

Như vậy, khái niệm dân tộc theo nghĩa hẹp được dùng để chỉ tất cả các dân tộc (tộc người) từ trình độ phát triển thấp (đang ở trong phạm trù xã hội nguyên thủy) đến cao (đạt tới sự hình thành nhà nước), miễn là nó có đủ 4 đặc trưng cơ bản sau:

+ Ngôn ngữ chung.

+ Lãnh thổ chung.

+ Lợi ích chung.

+ Có một nền văn hoá chung, trong đó quan trọng nhất là phải có chung một ý thức tự giác tộc người.

1.2. Khái niệm quan hệ dân tộc theo nghĩa rộng và hẹp

- *Khái niệm quan hệ dân tộc theo nghĩa rộng:* Quan hệ giữa các quốc gia - dân tộc (nation) là sự tác động, giao lưu và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các quốc gia trên các lĩnh vực của đời sống xã hội như kinh tế, chính trị, văn hoá. Khi đó, quan hệ dân tộc gắn với quan hệ quốc tế, chính sách đối ngoại của một nhà nước đối với các quốc gia khác. Ví dụ như: quan hệ giữa Việt Nam với Pháp hoặc Đức...

- *Khái niệm dân tộc theo nghĩa hẹp:* Quan hệ giữa các tộc người (ethnic) trong một quốc gia đa dân tộc hoặc quan hệ giữa các thành viên trong nội bộ một tộc người là sự tác động, giao lưu, ảnh hưởng lẫn nhau trong quá trình phát triển giữa các tộc người hoặc giữa các thành viên trong nội bộ của một tộc người trên các bình diện kinh tế, văn hoá,

chính trị, xã hội. Ví dụ như; quan hệ giữa dân tộc Tày với dân tộc Kinh, hoặc Ba Na... hoặc quan hệ nội bộ giữa những người Tày với nhau trong quá trình giao lưu văn hoá, kinh tế, chính trị – xã hội.

2. Những đặc điểm chủ yếu của cộng đồng các dân tộc Việt Nam

2.1. Các dân tộc Việt Nam có truyền thống đoàn kết, cùng chung vận mệnh lịch sử

Quốc gia Việt Nam hình thành từ rất sớm (Theo Đại Việt sử ký toàn thư, vị vua đầu tiên của Việt Nam – Kinh Dương Vương – lên ngôi vào năm 2878 trước công nguyên). Lúc đó, Việt Nam đã là một quốc gia đa dân tộc, mà ít nhất cũng gồm 3 nhóm dân tộc là Nam Á, Việt – Mường và Tày – Thái.

Cộng đồng các dân tộc Việt Nam trong suốt quá trình hình thành và phát triển luôn có nhu cầu cố kết với nhau lại trong một nỗ lực chung để chinh phục tự nhiên như: khai thác các thung lũng và sau đó là đắp đê để biến những vùng đất lấn biển trở thành đất trồng trọt. Mặt khác, họ cũng phải tập hợp nhau lại để chống lại những cuộc xâm lăng liên tiếp từ bên ngoài trong suốt quá trình phát triển của mình. Đó cũng là những yếu tố lịch sử xã hội dẫn đến sự ra đời của một quốc gia đa dân tộc. Vì vậy, có thể khẳng định rằng, các dân tộc ở Việt Nam có quan hệ truyền thống lâu đời với nhau và có truyền thống đoàn kết, cùng chung vận mệnh lịch sử.

Ngày nay, Đảng và Nhà nước ta luôn chú ý phát huy truyền thống đoàn kết giữa các dân tộc, xoá bỏ nghi kỵ, định kiến dân tộc nhằm tạo ra sức mạnh chung, thống nhất để thực hiện thắng lợi sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

2.2. Đồng bào các dân tộc thiểu số cư trú trên một địa bàn rộng lớn, có vị trí quan trọng về chính trị, kinh tế và quốc phòng

Nước Việt Nam hiện nay có tổng diện tích là 331. 690 km², trong đó miền núi Việt Nam chiếm 3/4 diện tích đất nước. Đây cũng là địa bàn cư trú chủ yếu của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Khu vực này có tiềm năng kinh tế to lớn mà trước hết là tài nguyên rừng, đất rừng và nhiều nguồn tài nguyên khoáng sản khác như thiếc, sắt...

Ngoài ra, cũng có một số dân tộc thiểu số sinh sống ở đồng bằng sông Cửu Long (người Khmer), ven biển (người Chăm ở Nam Trung Bộ), thậm chí ở đô thị (người Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh).

Nước ta có đường biên giới trên đất liền dài khoảng 3200 km, tiếp giáp với 3 nước láng giềng là Trung Quốc, Campuchia, Lào. Tại đây cũng có nhiều cửa khẩu thông thương trực tiếp với các nước. Đó là điều kiện thuận lợi để đồng bào dân tộc thiểu số giao lưu văn hoá và thương mại... Tuy nhiên, đây cũng là khu vực nhạy cảm và phức tạp trong việc quản lý nhà nước về an ninh, quốc phòng như: buôn lậu, buôn bán ma túy, phụ nữ và trẻ em hoặc các thế lực thù địch phản động sử dụng làm địa bàn để gây rối và chống

phá cách mạng. Do đó, trong lịch sử và cả hiện tại, Nhà nước ta luôn coi địa bàn miền núi, nơi có hầu hết các dân tộc thiểu số cư trú có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về an ninh, quốc phòng trong việc bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia.

2.3. Các dân tộc thiểu số ở nước ta có số lượng dân cư không đều và sống xen kẽ là chủ yếu

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, hiện nay có 54 dân tộc sinh sống. Theo số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 do Tổng cục Thống kê tiến hành thì ngoài người Kinh là dân tộc đa số chiếm 86,2% dân số, còn lại là 53 dân tộc thiểu số khác chiếm tỷ lệ 13,8% dân số. Giữa các dân tộc thiểu số này cũng có sự phân bố không đồng đều về số lượng dân cư:

a) 4 dân tộc có dân số trên 1 triệu người

1. Tày
2. Thái
3. Mường
4. Khơ me

b) 20 dân tộc có dân số trên 50 nghìn người

- | | |
|---------|-------------|
| 1. Hoa | 5. Gia Rai |
| 2. Nùng | 6. Ê đê |
| 3. Mông | 7. Ba na |
| 4. Dao | 8. Sán Chay |

- | | |
|-------------|------------------|
| 9. Chăm | 15. Mnông |
| 10. Cơ Ho | 16. Thổ |
| 11. Xơ Đăng | 17. Xiêng |
| 12. Sán Dìu | 18. Khơ mú |
| 13. H're | 19. Bru-Van kiều |
| 14. Raglai | 20. Cơ Tu |

c) 16 dân tộc có dân số trên 5 nghìn người

- | | |
|---------------|-------------|
| 1. Giáy | 9. Chu ru |
| 2. Tà ỏi | 10. Lào |
| 3. Mạ | 11. La Chí |
| 4. Gié Triêng | 12. Kháng |
| 5. Co | 13. Phù lá |
| 6. Chơ ro | 14. La hủ |
| 7. Xinh Mun | 15. La ha |
| 8. Hà Nhì | 16. Pà thèn |

d) 8 dân tộc có dân số trên 1 nghìn người

- | | |
|----------|-----------|
| 1. Lự | 5. Mảng |
| 2. Ngát | 6. Cơ lao |
| 3. Chứt | 7. Bố Y |
| 4. Lô Lô | 8. Cống |

đ) 5 dân tộc có dân số dưới 1 nghìn người

1. Si la
2. Pu Péo
3. Rơ măm
4. Brâu
5. Ô đú

Ở nước ta, các dân tộc thiểu số có sự tập trung ở một số vùng, nhưng không cư trú thành những khu vực riêng biệt, mà sống xen kẽ với các dân tộc khác. Đến nay, hầu như không có tỉnh, huyện nào chỉ có một dân tộc cư trú. Nhiều tỉnh có tới trên 20 dân tộc sinh sống như Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Lâm Đồng v.v... Nhiều huyện, nhiều xã, bản miền núi có từ 3 đến 5 dân tộc trở lên cùng sinh sống.

Do sống xen kẽ, cho nên các dân tộc có điều kiện thuận lợi để tăng cường hiểu biết lẫn nhau, mở rộng giao lưu kinh tế, văn hóa, xã hội, có thể học hỏi được ở nhau những kinh nghiệm, truyền thống tốt trong sản xuất, sinh hoạt, tạo thành khối đoàn kết vững chắc. Mặt khác, mỗi dân tộc có những phong tục tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo riêng nên khi sống xen kẽ với nhau nếu không giải quyết tốt và kịp thời mối quan hệ giữa các dân tộc thì dễ va chạm về lối sống, lợi ích, tạo kẽ hở cho các thế lực thù địch lợi dụng phá hoại an ninh, chính trị của nước ta.

Đối với chúng ta, tình trạng cư trú xen kẽ của các dân tộc là điều kiện thuận lợi cơ bản để tăng cường quan hệ mọi mặt giữa các dân tộc, xây dựng cộng đồng các dân tộc ngày càng vững chắc, cùng nhau tiến bộ và phát triển, để sự hòa hợp dân tộc tăng lên, sự cách biệt giữa các dân tộc thu hẹp lại. Ngày nay, do sống gần nhau và trình độ dân trí được nâng cao, các dân tộc hiểu biết tiếng nói của nhau và học tiếng phổ thông (tiếng Kinh) làm cho các dân tộc có thể giao lưu với nhau nhiều hơn. Những khác biệt giữa các dân tộc đều có thể được giải quyết trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau và giúp nhau cùng phát triển, lấy mục tiêu đoàn kết dân tộc làm trọng.

2.4. Các dân tộc ở nước ta có sự phát triển không đồng đều về mặt lịch sử

Sự phát triển không đồng đều về mặt lịch sử giữa các dân tộc là một quy luật của lịch sử, nhưng cũng một phần là do hậu quả của chính sách dân tộc thời phong kiến và thực dân ở nước ta để lại.

Cho đến thế kỷ XX, trong khi hầu hết các dân tộc đã chuyển sang chế độ xã hội phụ hệ thì vẫn còn có một số dân tộc vẫn đang bảo lưu nhiều tàn dư của xã hội mẫu hệ như: Ê đê. Một số ít dân tộc đã có sự phân hoá giai cấp ở mức độ thấp như: chế độ lang đạo ở người Mường, chế độ phìa tạo ở người Thái, chế độ Thổ ty ở người Tày...

Đặc biệt có một số dân tộc vẫn còn đang ở trong phạm trù xã hội nguyên thủy như Rục, Chứt... vẫn đang tồn tại

song song với các dân tộc đã có trình độ phát triển tương đối cao như Khơ me, Chăm, Thái, Tày...

Tất cả những hệ quả của sự phát triển không đồng đều này đòi hỏi Đảng và Nhà nước phải có nhiều nỗ lực để giảm dần sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các dân tộc thông qua các chính sách phát triển về kinh tế, chính trị, văn hoá, y tế, giáo dục.

2.5. Các dân tộc ở nước ta có sắc thái văn hoá phong phú và đa dạng, nhưng thống nhất trong bản sắc văn hoá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc. Các dân tộc này dù có số lượng thiểu số hay đa số nhưng đều có những bản sắc văn hoá tộc người riêng, biểu hiện qua ngôn ngữ, phong tục tập quán, lối sống... Đó chính là sợi dây liên kết giữa các thành viên trong một cộng đồng tộc người lại với nhau.

Những bản sắc văn hoá tộc người rất đa dạng này lại hợp nhau lại thành một nền văn hoá Việt Nam thống nhất. Đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hoá Việt Nam trong thời kỳ mới, Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khoá VIII đã xác định yêu cầu “xây dựng một nền văn hoá Việt Nam tiên tiến và đậm đà bản sắc dân tộc” trong đó việc bảo vệ và phát triển di sản văn hoá của các dân tộc thiểu số *trước hết phải do tự bản thân các dân tộc đó ý thức và thực hiện trong sự hỗ trợ, tạo điều kiện của Nhà nước.*

II. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC DÂN TỘC

1. Quan điểm của Đảng về công tác dân tộc

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, vì vậy, vấn đề dân tộc và đoàn kết dân tộc có vị trí chiến lược quan trọng đối với cách mạng nước ta. Chính sách đối với dân tộc của Đảng và Nhà nước ta luôn được khẳng định một cách nhất quán trong nhiều văn kiện, cương lĩnh phát triển đất nước qua các thời kỳ.

Dựa trên những quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lenin, tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và bối cảnh lịch sử cụ thể về vấn đề dân tộc của Việt Nam, Đảng ta đã đề ra nguyên tắc cơ bản của chính sách dân tộc nước ta trong thời kỳ mới là: *“bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giúp nhau cùng phát triển”*¹. Bốn nội dung này có quan hệ hữu cơ với nhau, tác động qua lại với nhau, hợp thành một thể thống nhất, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển. Có bình đẳng thì mới thực hiện được đoàn kết dân tộc; ngược lại, có đoàn kết, giúp nhau cùng phát triển thì mới thực hiện được bình đẳng dân tộc.

Nguyên tắc này đã được cụ thể hoá thành 5 quan điểm về công tác dân tộc trong thời kỳ mới trong Nghị quyết số 24/NQ-TW của Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khoá IX về công tác dân tộc ngày 12 tháng 3 năm 2003:

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia. Hà Nội, 2001, tr. 127.

- *Thứ nhất*, vấn đề dân tộc và đoàn kết dân tộc là vấn đề chiến lược cơ bản, lâu dài, đồng thời cũng là vấn đề cấp bách hiện nay của cách mạng Việt Nam.

- *Thứ hai*, các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển, cùng nhau phấn đấu thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Kiên quyết đấu tranh với mọi âm mưu chia rẽ dân tộc.

- *Thứ ba*, phát triển toàn diện chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và an ninh – quốc phòng trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi; gắn tăng trưởng kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội, thực hiện tốt chính sách dân tộc; quan tâm phát triển, bồi dưỡng nguồn nhân lực; chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số; giữ gìn và phát huy những giá trị, bản sắc văn hoá truyền thống các dân tộc thiểu số trong sự nghiệp phát triển chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam thống nhất.

- *Thứ tư*, ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế – xã hội các vùng dân tộc và miền núi, trước hết, tập trung vào phát triển giao thông và cơ sở hạ tầng, xoá đói giảm nghèo; khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, đi đôi với bảo vệ bền vững môi trường sinh thái; phát huy nội lực, tinh thần tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc, đồng thời tăng cường sự quan tâm hỗ trợ của Trung ương và sự giúp đỡ của các địa phương trong cả nước.

- Thứ năm, công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, của các cấp, các ngành, của toàn bộ hệ thống chính trị.

2. Quản lý nhà nước về công tác dân tộc

2.1. Đối tượng quản lý nhà nước về công tác dân tộc

Quản lý nhà nước về dân tộc là quá trình tác động, điều chỉnh thường xuyên của nhà nước bằng quyền lực của nhà nước đối với tất cả các hoạt động trên các lĩnh vực của đời sống xã hội của đồng bào các dân tộc thiểu số nhằm hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

Tuy nhiên, liên quan tới việc xác định đối tượng quản lý nhà nước về dân tộc cần phân biệt các cấp độ, phạm vi mà các chủ thể tham gia vào quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc.

Thứ nhất, chủ thể quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc là nhà nước với hệ thống các cơ quan hành chính của nó, mà cao nhất là Chính phủ và hệ thống cơ quan hành chính nhà nước ở các địa phương. Thực tế quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc nhiều năm qua cho thấy, trách nhiệm quản lý nhà nước đối với công tác dân tộc liên quan đến nhiều cơ quan quản lý hành chính nhà nước khác nhau tùy theo từng ngành, lĩnh vực quản lý cụ thể được phân công. Bởi vì, lĩnh vực công tác dân tộc liên quan tới tất cả các quan hệ xã hội phát sinh trong đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số (kinh tế, văn hoá, giáo dục, an ninh, quốc phòng). Do đó, nếu hiểu theo nghĩa

rộng thì chủ thể quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc là toàn bộ các cơ quan hành chính nhà nước. Chẳng hạn, trong việc phát triển nguồn nhân lực là người dân tộc thiểu số thì Ủy ban dân tộc cùng chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ là người dân tộc thiểu số. Đối với cấp tỉnh thì nhiệm vụ này lại được Ban dân tộc của tỉnh phối hợp cùng với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ của địa phương cùng tham gia quản lý và tổ chức thực hiện.

Thứ hai, để xây dựng và triển khai chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước trong phạm vi cả nước thì phải có một cơ quan quản lý hành chính nhà nước phụ trách vấn đề này và làm tham mưu cho Đảng và Nhà nước về công tác dân tộc. Mặt khác, cơ quan này cũng có trách nhiệm là đầu mối, phối hợp tất cả các hoạt động có liên quan đến việc phát triển kinh tế xã hội ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành ở cả Trung ương và địa phương. Do đó, Chính phủ đã quy định Ủy ban dân tộc và hệ thống các cơ quan quản lý hành chính nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc ở các địa phương nơi có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống là các cơ quan chuyên trách có chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc.

Tuy nhiên, hệ thống cơ quan hành chính nhà nước chuyên trách quản lý về dân tộc ở Trung ương (Ủy ban dân tộc) và địa phương không quản lý trực tiếp tất cả các lĩnh

vực của đời sống xã hội liên quan tới đồng bào các dân tộc thiểu số mà chỉ thực hiện chức năng quản lý nhà nước trên một số mặt được pháp luật quy định như: tham mưu, phối hợp với Chính phủ trong việc xây dựng chính sách, pháp luật liên quan tới lĩnh vực công tác dân tộc thiểu số; chủ trì phối hợp với các cơ quan nhà nước hữu quan cùng tham gia thực hiện; và giám sát việc thực hiện các chính sách, pháp luật của các Bộ, ngành trong lĩnh vực công tác dân tộc....

Do đó, khi xác định đối tượng quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc thì cũng dựa trên việc xác định chủ thể quản lý về lĩnh vực này là Nhà nước nói chung, hay các cơ quan hành chính nhà nước hữu quan cùng tham gia quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc, hoặc cơ quan hành chính nhà nước chuyên trách quản lý về lĩnh vực công tác dân tộc thì mới có thể phân công chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được cụ thể, chính xác.

2.2. Nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc

2.2.1. Nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc trong phạm vi cả nước

Ủy ban dân tộc là cơ quan ngang Bộ của Chính phủ có chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc trong phạm vi cả nước. Theo Nghị định 51/2003/NĐ-CP thì Ủy ban có 3 chức năng cơ bản như sau:

+ Quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc trong phạm vi cả nước;

+ Quản lý nhà nước các dịch vụ công;

+ Thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Ủy ban quản lý theo quy định của pháp luật.

Các chức năng này của Ủy ban lại được cụ thể hoá ra thành 22 nhiệm vụ cụ thể như sau:

- Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh và các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khác về dân tộc;

- Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, 5 năm và hàng năm, chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình hành động và các công trình quan trọng thuộc lĩnh vực công tác dân tộc;

- Ban hành các quyết định, chỉ thị, thông tư thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban;

- Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình sau khi được phê duyệt và các văn bản pháp luật khác thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về dân tộc;

- Điều tra, nghiên cứu, tổng hợp về nguồn gốc lịch sử, sự phát triển của các dân tộc, các tộc người, các dòng tộc; đặc điểm, thành phần dân tộc, kinh tế xã hội, đời sống văn

hoá, phong tục tập quán và những vấn đề khác về các dân tộc;

- Phối hợp hoạt động với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội ở trung ương trong việc thực hiện các chủ trương, chính sách dân tộc của Đảng và nhà nước về quyền dùng tiếng nói, chữ viết; về phát triển giáo dục, mở mang dân trí, ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng cán bộ dân tộc thiểu số; về chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số;

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình quốc gia về dân tộc; tổ chức chỉ đạo thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, công bằng xã hội giữa các dân tộc, chống mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc;

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc chính phủ và chính quyền địa phương chỉ đạo thực hiện các dự án mô hình thí điểm, các chính sách ưu đãi ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn do chính phủ giao; tổng kết thực tiễn và nhân rộng các mô hình phát triển có hiệu quả.

Phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong việc thực hiện các chính sách cụ thể, biện pháp ưu tiên phát triển toàn diện về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và an ninh, quốc phòng vùng dân tộc thiểu số và miền núi; thực hiện ưu tiên đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội,

phát triển kinh tế hàng hoá đối với vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa;

- Chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện công tác định canh, định cư đối với đồng bào dân tộc thiểu số;

- Tổ chức và chỉ đạo thực hiện các biện pháp cụ thể để duy trì, bảo tồn và phát triển các tộc người;

- Chủ trì, phối hợp với bộ, ngành liên quan giúp Chính phủ xác định tiêu chí phân định các khu vực theo trình độ phát triển ở vùng dân tộc và miền núi và điều chỉnh các tiêu chí cho phù hợp với nhịp độ phát triển theo từng thời kỳ;

- Tiếp đón, thăm hỏi đồng bào các dân tộc thiểu số; phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương giải quyết các nguyện vọng chính đáng của đồng bào theo đúng chế độ chính sách và quy định của pháp luật.

Tổ chức các cuộc gặp gỡ giữa các dân tộc để giao lưu, trao đổi kinh nghiệm nhằm tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc Việt Nam.

Chỉ đạo và hướng dẫn việc xây dựng những điển hình tập thể và cá nhân tiêu biểu, có uy tín, là người dân tộc thiểu số gương mẫu thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước, làm hạt nhân trong phong trào giữ gìn trật tự xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo trong việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ là người dân tộc thiểu số;

- Tham gia thẩm định các đề án, dự án đầu tư có liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng dân tộc thiểu số; thẩm định và kiểm tra việc thực hiện các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực dân tộc;

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc đổi mới và tăng cường công tác tuyên truyền, vận động đồng bào các dân tộc thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật về dân tộc;

- Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực công tác dân tộc theo quy định của pháp luật;

- Tổ chức và chỉ đạo thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực công tác dân tộc;

- Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể thuộc quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn góp của nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Ủy ban quản lý theo quy định của pháp luật;

- Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý các vi phạm pháp luật trong lĩnh vực công tác dân tộc thuộc thẩm quyền của Ủy ban;

- Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của Ủy ban theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Quản lý về tổ chức bộ máy biên chế; chỉ đạo thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ,

khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban; đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức và những người làm công tác dân tộc;

- Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

Như vậy, Nghị định 51/2003/NĐ-CP của Chính phủ đã xác định vị trí, vai trò của Ủy ban dân tộc và các Bộ, ngành trong việc phát triển toàn diện đời sống kinh tế – xã hội của đồng bào các dân tộc thiểu số. Theo tinh thần của Nghị định thì Ủy ban dân tộc được xác định là *cơ quan thường trực, đầu mối, cơ quan chịu trách nhiệm chính* trong việc xây dựng và triển khai chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước. Còn các Bộ, ngành thì tùy theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn đã được Chính phủ phân công sẽ tiến hành *xây dựng các kế hoạch, chương trình, dự án phát triển của ngành mình trong phạm vi cả nước, trong đó có khu vực đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống*. Như vậy, nhiệm vụ chủ yếu của Ủy ban dân tộc là tiến hành “*lồng ghép*”, *phối hợp* các chương trình, dự án của các Bộ ngành trong địa bàn vùng dân tộc thiểu số nhằm góp phần bảo đảm sự thống nhất quản lý của ngành hoặc lĩnh vực công tác ở địa phương trong việc phát triển bền vững về kinh tế – xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

2.2.2. *Nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc tại địa phương*

Ở những địa phương có đồng dân tộc thiểu số sinh

sống, theo quy định của pháp luật cũng cần phải có một cơ quan quản lý hành chính nhà nước thường trực để giải quyết các quan hệ phát sinh giữa cộng đồng các dân tộc thiểu số sinh sống tại địa phương và làm chức năng đầu mối phối hợp và kiểm tra các ngành trong việc thực hiện chính sách cụ thể có liên quan đến đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số ở địa phương đó.

Do đó, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định số 53/2004/NĐ-CP ngày 18/02/2004 về việc kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân các cấp. Theo đó, ở các địa phương có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống mà đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật thì được phép thành lập các cơ quan chuyên môn làm công tác quản lý nhà nước về dân tộc theo các cấp chính quyền ở địa phương. Cơ quan này có hai chức năng cơ bản:

- + Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực dân tộc tại địa phương.

- + Thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo sự ủy quyền của Ủy ban nhân dân cùng cấp theo quy định của pháp luật.

Hai chức năng cơ bản này lại được cụ thể hoá thành một số nhiệm vụ của các cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc ở địa phương như sau:

- a. Đối với cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc ở cấp tỉnh*

Cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc ở cấp tỉnh là cơ quan chuyên môn làm công tác dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh. Cơ quan này có thể tổ chức thành Ban dân tộc hoặc Sở có chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc tùy theo tình hình cụ thể của từng địa phương và có một số nhiệm vụ cụ thể như sau:

- Trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định, chỉ thị về lĩnh vực công tác dân tộc thuộc phạm vi quản lý.

- Trình Ủy ban nhân dân tỉnh các chương trình, kế hoạch công tác dài hạn và hàng năm, các dự án quan trọng thuộc lĩnh vực dân tộc trên địa bàn tỉnh;

- Trình Ủy ban nhân dân tỉnh các biện pháp nhằm bảo đảm điều kiện cải thiện đời sống vật chất và tinh thần, nâng cao dân trí của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh;

- Hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, kế hoạch, dự án đã được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý;

- Điều tra, nghiên cứu, tổng hợp về nguồn gốc lịch sử, sự phát triển của các dân tộc; đặc điểm, thành phần dân tộc, kinh tế xã hội, đời sống văn hoá, phong tục tập quán và những vấn đề khác về dân tộc trên địa bàn tỉnh theo phân công, phân cấp;

- Chủ trì, phối hợp với các ngành, các cấp, các tổ chức chính trị xã hội ở địa phương trong việc thực hiện các chủ

trương, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước về quyền dùng tiếng nói, chữ viết; về phát triển giáo dục, mở mang dân trí, ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng cán bộ dân tộc thiểu số; về chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh;

- Chủ trì, phối hợp với các ngành, các cấp, các tổ chức chính trị xã hội ở địa phương trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, dự án, mô hình thí điểm, các chính sách ưu đãi đối với đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng có khó khăn đặc biệt do Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban dân tộc giao;

- Tổ chức chỉ đạo thực hiện chính sách của Nhà nước về bảo đảm thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc, giữ gìn, tăng cường đoàn kết và tương trợ giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc ở địa phương;

- Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện công tác định canh, định cư đối với đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh;

- Trình Ủy ban nhân dân các biện pháp cụ thể để duy trì, bảo tồn và phát triển các tộc người trên địa bàn tỉnh; chỉ đạo và tổ chức thực hiện sau khi đã được phê duyệt;

- Tiếp đón, thăm hỏi đồng bào các dân tộc thiểu số; phối hợp với các cơ quan nhà nước ở địa phương giải quyết các nguyện vọng chính đáng của đồng bào theo chế độ chính sách và quy định của pháp luật;

- Tổ chức các cuộc gặp gỡ giữa các dân tộc để giao lưu, trao đổi kinh nghiệm nhằm tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc trong tỉnh;

- Bồi dưỡng, lựa chọn những điển hình tập thể và cá nhân tiêu biểu, có uy tín là người dân tộc thiểu số ở địa phương gương mẫu thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, làm hạt nhân trong phong trào phát triển kinh tế, giữ gìn trật tự xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh; giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo nhân rộng các điển hình tập thể, cá nhân tiêu biểu trên địa bàn;

- Phối hợp thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức làm công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh;

- Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc bố trí tỷ lệ biên chế là người các dân tộc thiểu số tại chỗ trong tổng số biên chế của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân đối với các tỉnh, huyện có đông đồng bào dân tộc thiểu số;

- Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực công tác dân tộc thuộc phạm vi quản lý;

- Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của cơ quan theo mục tiêu và nội dung được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

- Thực hiện công tác thông tin báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định với Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban dân tộc;

- Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, thực hiện chế độ tiền lương và các chính sách, chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật, đào tạo và bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền;

- Quản lý tài chính, tài sản của cơ quan theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

b. Đối với cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc ở cấp huyện

- Trình Ủy ban nhân dân huyện ban hành các văn bản hướng dẫn về công tác dân tộc trên địa bàn và tổ chức, triển khai thực hiện theo các văn bản đó sau khi được phê duyệt;

- Trình Ủy ban nhân dân huyện kế hoạch công tác dài hạn và hàng năm về công tác dân tộc; hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện kế hoạch công tác sau khi được phê duyệt;

- Giúp Ủy ban nhân dân huyện trong việc tổ chức thực hiện các chính sách dân tộc, các dự án, chương trình phát triển kinh tế – xã hội đối với đồng bào dân tộc trên địa bàn huyện; công tác định canh, định cư đối với đồng bào dân tộc thiểu số;

- Phối hợp với các cơ quan chuyên môn cấp huyện và các đoàn thể tổ chức tuyên truyền, phổ biến chính sách và vận động đồng bào các dân tộc thiểu số thực hiện tốt các

chủ trương, chính sách của Đảng và các quy định của pháp luật;

- Giúp Ủy ban nhân dân huyện giải quyết khiếu nại, tố cáo có liên quan tới dân tộc theo quy định của pháp luật;

- Giúp Ủy ban nhân dân huyện hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về công tác dân tộc;

- Thực hiện công tác thông tin, báo cáo, thống kê về đánh giá tình hình và kết quả thực hiện công tác dân tộc trên địa bàn với Ủy ban nhân dân huyện và Ban Dân tộc tỉnh;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Ủy ban nhân dân huyện.

c. Đối với cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc ở cấp xã

Ủy ban nhân dân tỉnh quy định nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Ủy ban nhân dân xã về công tác dân tộc theo quy định của pháp luật.

3. Phương thức quản lý nhà nước về dân tộc

3.1. Quản lý bằng pháp luật, chính sách

Ngay từ khi Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa non trẻ mới ra đời sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám, Hiến pháp năm 1946 đã khẳng định nguyên tắc bình đẳng "tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi

phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa" (Điều 6). Vấn đề hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số cũng đã được xác định tại Hiến pháp "Ngoài sự bình đẳng về quyền lợi, những quốc dân thiểu số được giúp đỡ về mọi phương diện để chóng tiến kịp trình độ chung" (Điều 8).

Tư tưởng và những nguyên tắc cơ bản đã tiếp tục được ghi nhận và phát triển tại các Hiến pháp tiếp theo. Hiến pháp năm 1992 khẳng định quyền bình đẳng về chính trị của các dân tộc trên đất nước: "Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam" (Điều 5). Nhằm bảo đảm, củng cố sự bình đẳng giữa các dân tộc, Hiến pháp năm 1992 còn quy định trách nhiệm của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc; các chính sách phát triển về mọi mặt, để từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số.

Các dân tộc ở Việt Nam không những được bình đẳng về chính trị, kinh tế mà còn được bình đẳng và không bị phân biệt đối xử trên lĩnh vực văn hoá. Nhằm duy trì sự phát triển bền vững, có bản sắc dân tộc và bảo đảm tính bền vững của sự bình đẳng giữa các dân tộc, Điều 5 Hiến pháp năm 1992 còn khẳng định "Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của mình".

Các nguyên tắc và quy định về bình đẳng và không phân biệt chủng tộc liên quan đến thành phần dân tộc không những được ghi trong Hiến pháp mà còn được cụ thể hóa trong các luật và văn bản dưới luật khác có liên quan và được triển khai thực hiện trong thực tiễn thông qua nhiều chính sách, chương trình quốc gia nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các nhóm dân tộc thiểu số có điều kiện phát triển bình đẳng trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam.

Ủy ban dân tộc là cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc trong phạm vi cả nước. Ủy ban có chức năng tham mưu và kiến nghị với Chính phủ để xây dựng và ban hành các chính sách, pháp luật có liên quan tới các lĩnh vực sinh hoạt của đồng bào các dân tộc thiểu số để thực hiện mục tiêu phát triển toàn diện cho họ. Ủy ban có một số nhiệm vụ cơ bản như sau:

+ Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh và các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khác về dân tộc.

+ Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, 5 năm và hàng năm chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình hành động và các công trình quan trọng thuộc lĩnh vực công tác dân tộc.

+ Trực tiếp ban hành các văn bản pháp luật (quyết định, chỉ thị, thông tư) thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban (Điều 2 Nghị định 51/2003/NĐ-CP).

Trong các năm qua, Nhà nước đã ban hành một số chính sách, chương trình phát triển kinh tế – xã hội ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa như:

+ Chương trình xây dựng các trung tâm, cụm xã. Chương trình này thực hiện theo Quyết định số 35/TTg, ngày 13/1/1997 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình xây dựng trung tâm cụm xã ở miền núi, vùng cao.

+ Chương trình trồng 5 triệu ha rừng, theo quyết định số 661/1998/QĐ-TTg ngày 29/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện trồng mới 5 triệu ha rừng.

+ Chương trình xóa đói giảm nghèo, theo Quyết định số 133/1998/QĐ-TTg ngày 23/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo.

+ Chương trình 135, theo Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg, ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình phát triển kinh tế – xã hội các xã đặc biệt khó khăn, miền núi và vùng sâu, vùng xa.

Ở cấp tỉnh, nơi có Ban Dân tộc là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Phòng Dân tộc ở cấp huyện là cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện. Các cơ quan này có chức năng chủ yếu là *tổ chức và thực thi các chính sách, pháp luật đã được Nhà nước ban hành*. Nó có một số nhiệm vụ cơ bản như sau:

+ Trình Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành các quyết định, chỉ thị về lĩnh vực quản lý nhà nước về công tác dân tộc được giao.

+ Trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quy hoạch, kế hoạch dài hạn, 5 năm và hàng năm về lĩnh vực quản lý nhà nước về công tác dân tộc được giao.

Các cơ quan này ở địa phương trong nhiều năm qua, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan đã chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ được Nhà nước và nhân dân giao cho. Trong quá trình cải cách hành chính, cần phân định rõ chức năng của các cơ quan này là tổ chức thực hiện ở địa phương những chính sách, pháp luật của Nhà nước đã ban hành với chức năng hoạch định chính sách của các cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương. Hiện nay, Chính phủ và các Bộ ngành còn nắm giữ quá nhiều các công việc quản lý cụ thể và trực tiếp quyết định nhiều vấn đề tác nghiệp, mà chưa tập trung được vào các nhiệm vụ quản lý vĩ mô, vào việc hoạch định chính sách, trong khi chính quyền địa phương các cấp lại chưa đủ thẩm quyền để chủ động quyết định được các vấn đề cụ thể về kinh tế - xã hội và quản lý hành chính nhà nước trên địa bàn. Vì vậy, trong quá trình cải cách hành chính, cần phát huy tính năng động, sáng tạo, quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương để nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý phục vụ tốt hơn nhu cầu và lợi ích chính đáng của người dân, thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội ở từng địa phương trong điều

kiện chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Để thực hiện các chính sách do Trung ương ban hành thì chính quyền địa phương các cấp cần phải lập kế hoạch và ngân sách cho địa phương. Hiện nay, quy trình lập kế hoạch và ngân sách được tiến hành mỗi năm một lần, vào khoảng tháng 5-6. Đầu tiên, xã sẽ tiến hành lập kế hoạch và ngân sách theo các biểu mẫu đã được quy định và sau đó trình lên cấp huyện. Huyện thực hiện việc xét duyệt các kế hoạch và ngân sách của tất cả các xã trên địa bàn. Tiếp đó, kế hoạch này sẽ được chuyển đến tỉnh – cơ quan phê duyệt cuối cùng. Sau khi phê duyệt xong (khoảng tháng 11), tỉnh thông báo trở lại cho huyện và huyện thông báo cho xã. Kế hoạch này sẽ được triển khai vào đầu năm tiếp theo.

Với quy trình lập kế hoạch này, điểm lợi thế nhất của nó là nhanh chóng, tốn ít thời gian và kinh phí. Tuy nhiên, mặt hạn chế của nó là kế hoạch được lập không xuất phát từ nhu cầu thực tế của cộng đồng mà chỉ do một bộ phận cán bộ xã được giao trách nhiệm thực hiện. Vì vậy, khi triển khai cụ thể thì tính hiệu quả và hiệu lực của kế hoạch thường không cao, đặc biệt là đối với những địa phương có đông đồng bào dân tộc thiểu số. Chẳng hạn, trong các chính sách, kế hoạch để phát triển sản xuất ở vùng dân tộc thiểu số thường có xu hướng áp đặt các mô hình có hiệu quả ở các vùng đồng bằng, xong lại ít phù hợp và khó thích

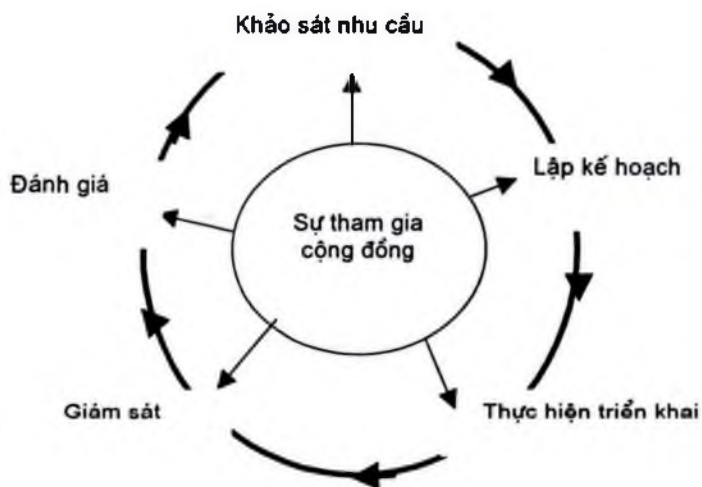
ngghi với điều kiện và hoàn cảnh của người vùng cao¹. Do đó, yêu cầu về sự tham gia của người dân tộc thiểu số trong việc lập kế hoạch của địa phương là một đòi hỏi hết sức quan trọng đảm bảo cho sự thành công và bền vững trong việc thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của chính quyền ban hành trên thực tế. Tuy nhiên, điều này cũng phụ thuộc vào bối cảnh văn hóa - xã hội cụ thể tại địa phương và trình độ của người dân tộc thiểu số ở đây. Bởi vì, trong một địa phương mà có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống thì tính đại diện của các tộc người này trong việc tham gia lập kế hoạch cũng là một nhân tố hết sức quan trọng. Tại các địa phương này, nếu quá trình lập kế hoạch có sự tham gia của người dân không được thực hiện một cách khoa học và dân chủ, công bằng thì dễ dàng dẫn tới những rạn nứt, thậm chí là mâu thuẫn, xung đột về quyền lợi giữa các tộc người.

Có một số lý do quan trọng đòi hỏi việc xây dựng kế hoạch cho địa phương phải thu hút sự tham gia của người dân:

- Người dân tộc thiểu số cư trú tại địa phương có rất nhiều kinh nghiệm và sự thấu hiểu nội tâm sâu sắc về những việc có thể làm được, những việc không thể làm được và đưa ra các lý do tại sao.

¹ Nhóm hành động chống đói nghèo: Đẩy mạnh công tác phát triển đối với các dân tộc thiểu số, tháng 6/2002, tr. 12.

- Lỗi cuốn sự tham gia của người dân địa phương vào quá trình lập kế hoạch có thể làm tăng thêm sự cam kết của cộng đồng với kế hoạch.



Chu trình lập kế hoạch có sự tham gia của người dân

Trong quá trình thực hiện cải cách hành chính, Chính phủ cũng đã quy định tại các địa phương nơi có đồng đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống cần xây dựng một kế hoạch cụ thể, hài hoà với điều kiện của mình để đầu tư phát triển năng lực sản xuất, từng bước nâng cao điều kiện văn hoá và tinh thần cho các dân tộc thiểu số ở đây.

Vì vậy, một cơ hội cho cộng đồng dân tộc thiểu số tham gia vào quy trình lập kế hoạch và hoạch định chính sách tại địa phương là cần thiết và cấp bách hiện nay. Điều

này cũng đòi hỏi cần phải phát huy năng lực, đào tạo kỹ năng, kiến thức cho người dân tộc thiểu số và xoá bỏ các định kiến cho rằng các kiến thức bản địa của người dân tộc là lạc hậu. Từ đó, không tiến hành phân công và giao trách nhiệm cho người dân và cộng đồng dân tộc thiểu số ở địa phương.

3.2. Quản lý bằng tổ chức bộ máy

Cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương được giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc trong phạm vi cả nước là Ủy ban dân tộc. Đối với các địa phương mà có đủ số lượng người dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật thì được phép thành lập cơ quan quản lý hành chính nhà nước ở địa phương làm công tác dân tộc.

• Cơ quan làm công tác quản lý dân tộc ở Trung ương

Hiện nay, theo quy định tại Nghị định 51/2003/NĐ-CP ngày 16/05/2003 thì Ủy ban dân tộc là cơ quan ngang Bộ của Chính phủ có chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc trong phạm vi cả nước, quản lý nhà nước các dịch vụ công và thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Ủy ban quản lý theo quy định của pháp luật. Theo quy định của pháp luật, cơ cấu tổ chức của Ủy ban như sau:

a) Các tổ chức giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban thực hiện chức năng quản lý nhà nước:

1. Vụ chính sách dân tộc;

2. Vụ công tác dân tộc Tây Bắc (gọi tắt là Vụ địa phương I);

3. Vụ công tác dân tộc Tây Nguyên (gọi tắt là Vụ địa phương II);

4. Vụ công tác dân tộc đồng bằng sông Cửu Long (gọi tắt là Vụ địa phương III);

5. Vụ tuyên truyền;

6. Vụ pháp chế;

7. Vụ kế hoạch - tài chính;

8. Vụ hợp tác quốc tế;

9. Vụ tổ chức cán bộ;

10. Thanh tra;

11. Văn phòng.

b) Các tổ chức sự nghiệp thuộc Ủy ban:

1. Viện dân tộc;

2. Trường đào tạo nghiệp vụ công tác dân tộc;

3. Trung tâm tin học;

4. Tạp chí dân tộc;

5. Báo dân tộc và phát triển.

• Cơ quan làm công tác dân tộc ở địa phương

Theo quy định tại Nghị định số 53/2004/NĐ-CP ngày 18/02/2004 thì UBND các cấp căn cứ vào quy định của

Chính phủ quyết định về tổ chức bộ máy của cơ quan quản lý nhà nước làm công tác dân tộc tại các địa phương:

• **Mô hình tổ chức của cơ quan làm công tác dân tộc thuộc UBND cấp tỉnh**

Thành lập Ban Dân tộc là cơ quan tham mưu, giúp UBND cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc, có con dấu và tài khoản riêng khi có ít nhất một trong ba tiêu chí sau:

a) Có trên 20.000 (hai mươi nghìn) người dân tộc thiểu số sống tập trung thành cộng đồng làng, bản;

b) Có dưới 5.000 (năm nghìn) người dân tộc thiểu số đang cần nhà nước tập trung giúp đỡ, hỗ trợ phát triển;

c) Có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở địa bàn xung yếu về an ninh, quốc phòng; địa bàn xen canh, xen cư; biên giới có đông đồng bào dân tộc thiểu số nước ta và nước láng giềng thường xuyên qua lại.

Đối với những tỉnh có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống nhưng chưa đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 điều này thì tổ chức làm công tác dân tộc theo một trong hai mô hình sau:

a) Ban Dân tộc trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chịu sự lãnh đạo trực tiếp Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác chuyên môn, văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh bảo đảm cơ sở vật chất, kinh phí, phương tiện và điều kiện làm việc;

b) Sở có chức năng quản lý nhà nước đa ngành, đa lĩnh vực, trong đó có công tác dân tộc và công tác chuyên môn khác có liên quan nhiều đến công tác dân tộc, trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

• Mô hình tổ chức của cơ quan làm công tác dân tộc thuộc UBND cấp huyện

a) Thành lập phòng dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện khi có một trong hai tiêu chí sau:

- Có ít nhất 5.000 (năm nghìn) người dân tộc thiểu số đang cần nhà nước tập trung giúp đỡ, hỗ trợ phát triển;

- Có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở địa bàn xung yếu về an ninh, quốc phòng; địa bàn xen canh, xen cư; biên giới có đồng đồng bào dân tộc thiểu số nước ta và nước láng giềng thường xuyên qua lại.

b) Đối với những huyện có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống nhưng chưa đủ các tiêu chí nêu trên thì tổ chức làm công tác dân tộc thực hiện theo mô hình sau:

- Thành lập phòng quản lý nhà nước đa ngành, đa lĩnh vực, trong đó có công tác dân tộc và công tác chuyên môn khác có liên quan nhiều đến công tác dân tộc trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện nhưng phải bảo đảm số phòng ở cấp huyện theo quy định của Nghị định số 12/2001/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2001 của Chính phủ;

- Bố trí cán bộ chuyên trách công tác dân tộc trong Văn phòng hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân hoặc

phòng chuyên môn khác hiện có của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

• Mô hình tổ chức của cơ quan làm công tác dân tộc thuộc UBND cấp xã

Đối với các xã có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn không thành lập tổ chức riêng, nhưng phân công một Ủy viên UBND cấp xã kiêm nhiệm theo dõi, tổ chức thực hiện công tác dân tộc.

3.3. Quản lý bằng đầu tư tài chính

Để thực hiện các chức năng quản lý của mình, Nhà nước cần phải cung cấp tài chính bảo đảm cho các hoạt động này được thực hiện và thông qua đó cũng tác động định hướng sự phát triển của xã hội theo đúng chính sách, pháp luật đã đề ra. Mặt khác, với việc Nhà nước đầu tư tài chính vào những lĩnh vực then chốt, vùng trọng điểm đã làm nổi bật lợi thế và tiềm năng của quốc gia, phục vụ nhu cầu chung cho mọi thành phần trong xã hội. Vì vậy, có thể nói tài chính là một công cụ quan trọng để nhà nước tiến hành quản lý xã hội, trong đó có lĩnh vực công tác dân tộc thiểu số.

Nghị quyết Đại hội lần thứ VIII của Đảng cũng đã khẳng định, Nhà nước và xã hội “dành nguồn lực thích đáng cho việc giải quyết những nhu cầu cấp bách, đặc biệt là về kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội, để những vùng còn kém phát triển, nhất là các vùng cao, biên giới, hải đảo,

vùng đồng bào dân tộc ít người, vùng sâu, vùng căn cứ cách mạng có bước tiến nhanh hơn, dần dần giảm bớt sự chênh lệch quá lớn về trình độ phát triển kinh tế – xã hội giữa các vùng”¹.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng VIII, trong nhiều năm qua, Nhà nước ta đã đầu tư tài chính rất lớn cho việc phát triển toàn diện đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số trên các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, giáo dục, an ninh quốc phòng...

Sự đầu tư này của Nhà nước có thể được thực hiện thông qua Ủy ban dân tộc nếu công việc đó thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban. Chẳng hạn như, Nhà nước đầu tư kinh phí cho Ủy ban dân tộc tiến hành điều tra, nghiên cứu về việc phân định miền núi, vùng cao và phân chia miền núi thành 3 khu vực theo trình độ phát triển về kinh tế – xã hội để làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách phát triển kinh tế – xã hội của Nhà nước cho các vùng này.

Tuy nhiên, trên thực tế do lĩnh vực công tác dân tộc thường liên quan đến nhiều Bộ ngành khác cùng tham gia quản lý. Do đó, việc đầu tư tài chính cho việc phát triển kinh tế – xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số cũng thường được thực hiện thông qua các Bộ quản lý chuyên ngành. Chẳng hạn, để phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, Nhà nước đầu tư tài chính thông qua hệ thống các cơ quan

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 89-90.

quản lý hành chính nhà nước làm công tác phát triển giáo dục như Bộ Giáo dục và Đào tạo. Sau đó, Bộ sẽ tiến hành phân bổ kinh phí này cho các địa phương nơi có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.

3.4. Kiểm soát

Kiểm soát đối với hành chính nhà nước bao gồm các hoạt động giám sát, kiểm tra, thanh tra. Tất cả các hoạt động này là để bảo đảm pháp chế và kỷ luật trong quản lý hành chính nhà nước. Với quan điểm dân chủ hoá, công khai hoá trong hoạt động quản lý nhà nước, Chính phủ cũng ban hành Nghị định 79/2003/NĐ-CP về ban hành quy chế thực hiện dân chủ ở cấp xã, Luật Thanh tra 2004 và một số văn bản pháp luật khác, quy định nhân dân có thể trực tiếp hoặc thông qua các tổ chức xã hội, Ban Thanh tra nhân dân để tiến hành giám sát và đánh giá về hoạt động của các cơ quan nhà nước tại địa phương trong một số các lĩnh vực cụ thể như: xây dựng cơ bản, quản lý đất đai, tài chính...

Trong công tác quản lý nhà nước đối với lĩnh vực dân tộc thiểu số cũng phải sử dụng các công cụ này. Bởi vì thực tế quá trình đầu tư cho việc phát triển toàn diện kinh tế - xã hội ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số cũng đã xảy ra hiện tượng tham nhũng, lãng phí tài sản của Nhà nước. Vì vậy, việc tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá cũng là hết sức cần thiết.

Kết quả của thanh tra, kiểm tra, giám sát và đặc biệt là đánh giá một chương trình, dự án, chính sách dân tộc của Nhà nước một cách định kỳ và liên tục đã nâng cao hiệu quả, hiệu lực trong quản lý nhà nước đối với việc đẩy mạnh phát triển kinh tế – xã hội cho đồng bào các dân tộc thiểu số ở nước ta.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khoá IX*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003.
2. Đại học Quốc gia Hà Nội: *Giáo trình lý luận chung về nhà nước và pháp luật*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002.
3. Phan Hữu Dật (chủ biên) : *Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách liên quan đến mối quan hệ dân tộc hiện nay*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.
4. Viện nghiên cứu chính sách dân tộc và miền núi: *Vấn đề dân tộc và định hướng xây dựng chính sách dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.
5. Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia.

Tính đa dạng của văn hoá Việt Nam những tiếp cận về sự bảo tồn. Hà Nội, 2002.

6. Ban Tư tưởng – Văn hoá Trung ương: *Vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc của Đảng Cộng sản Việt Nam.* Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.
7. Học viện Hành chính Quốc gia: *Giáo trình quản lý nhà nước về tôn giáo và dân tộc.* Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.
8. Học viện Hành chính Quốc gia: *Hành chính công (dùng cho nghiên cứu học tập và giảng dạy sau đại học).* Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2003.
9. Học viện Hành chính Quốc gia: *Tài liệu bồi dưỡng cán bộ chính quyền cấp xã về quản lý nhà nước.* Nhà xuất bản Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 2002.
10. Học viện Hành chính Quốc gia: *Tài liệu bồi dưỡng về Quản lý hành chính nhà nước - Chương trình chuyên viên,* Hà Nội, 2004.

Chương II

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TÔN GIÁO

1. Nguồn gốc, đặc điểm và vai trò của tôn giáo

1.1. Nguồn gốc kinh tế xã hội của tôn giáo

Loài người ngay từ khi bước sang thời kỳ đồ đá mới đã biết cách tổ chức một hình thái xã hội ổn định, đó là mô hình xã hội thị tộc. Cùng với nó, con người cũng luôn tìm cách lao động sản xuất và tác động vào thiên nhiên để duy trì sự sống. Ý thức về tôn giáo bắt đầu được hình thành từ đây. Thoạt tiên nó xuất hiện dưới hình thức totem giáo “Totem giáo là hình thức đầu tiên của sự nhận thức tôn giáo về mối quan hệ họ hàng”, “totem giáo là sự nhân cách hoá tập thể, bằng hình thức con thú hoặc cây cỏ thần thoại”. Bản chất của totem giáo bắt nguồn từ nhân sinh quan tập thể, với quan điểm cho rằng nguồn gốc của con người là một loài động thực vật nào đó. Hình thức totem giáo vẫn còn dấu ấn trong nhiều cộng đồng dân tộc với việc thờ phụng những con vật thiêng. (Việc kiêng kị không ăn

vật tổ totem, nhưng những ngày lễ nghi thì bắt buộc phải ăn để tăng thêm sức mạnh).

Trong xã hội thị tộc đồng thời xuất hiện quan niệm “Vạn vật hữu linh” (Mọi vật đều chứa đựng sự linh thiêng). Quan niệm này được hình thành do con người không thể lý giải được các hiện tượng bí ẩn của tự nhiên. Từ đó xuất hiện tín ngưỡng bái vật giáo. “bái vật giáo là sự sùng bái tất cả các vị thần có trong bất cứ một đối tượng vật chất vô tri, kể cả thân thể con người và động vật ở trên mặt đất” (việc thờ linga và yoni của đồng bào Chăm; hình thức dán bùa vào các nông cụ vào dịp tết nguyên đán... đều là dấu tích của bái vật giáo).

Khi con người bước vào xã hội bộ lạc thì xuất hiện việc tôn thờ thần bộ lạc – thường là những người anh hùng có công với bộ lạc. Trong lễ nghi hiến tế dâng lễ vật lên thần có kèm theo nhảy múa, nhập thân sức mạnh của thần linh vào con người. Đó là hình thức Saman giáo. Theo Anghen “Trong đời sống xã hội, văn hoá các dân tộc, tín ngưỡng tôn giáo luôn có sự kế thừa của các thời đại trước. Những biểu tượng tôn giáo ban đầu phần nhiều là biểu tượng chung ở trong từng nhóm dân tộc, sau khi các nhóm đó được phân chia ra, những biểu tượng ấy tiếp tục phát triển theo đặc thù ở vùng dân tộc phù hợp với điều kiện sinh hoạt của dân tộc đó”. Khi xã hội có sự phân chia giai cấp, nhân loại bước vào giai đoạn lịch sử cận đại, hiện đại, tôn giáo bắt đầu mang tính khu vực, tính toàn cầu. Đây là

xu thế của các tôn giáo lớn như Thiên chúa giáo, Phật giáo, Hồi giáo...

1.2. Nguồn gốc nhận thức của tôn giáo

Ở một giai đoạn lịch sử nhất định, nhận thức của con người về tự nhiên, xã hội và chính bản thân mình còn có hạn. Ngay cả khi khoa học xuất hiện với những lý giải về mọi hiện tượng thì vẫn có những vấn đề chưa thể giải đáp được. Những gì khoa học chưa tìm ra tôn giáo đều thay thế.

Nguồn gốc nhận thức của tôn giáo còn gắn liền với đặc điểm nhận thức của con người với thế giới khách quan, đó là một quá trình phức tạp và đầy mâu thuẫn. Một mặt hình thức phản ánh hiện thực càng đa dạng phong phú bao nhiêu thì con người có cơ hội nhận thức đầy đủ và sâu sắc về thế giới khách quan bấy nhiêu. Nhưng cũng chính vì vậy mà khi nhận thức bị tuyệt đối hoá, vai trò của chủ thể nhận thức bị cường điệu sẽ dẫn đến thiếu khách quan, mất cơ sở thực tế dễ dẫn đến xây dựng những biểu tượng tôn giáo.

Nguồn gốc tâm lý của tôn giáo: Con người khi đối diện với những điều thần bí không thể lý giải được thường mang trong mình sự sợ hãi, bên cạnh đó sự ngưỡng mộ, lòng biết ơn, kính trọng cũng được thể hiện qua tín ngưỡng, tôn giáo. Tín ngưỡng tôn giáo đã góp phần bù đắp, xoa dịu, an ủi nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân. Vì thế tôn giáo dù chỉ là hạnh phúc hư ảo, song người ta vẫn cần đến nó.

Tóm lại, tôn giáo là một hiện tượng xã hội mang tính lịch sử, sự ra đời, tồn tại và mất đi của tôn giáo là do trình độ phát triển kinh tế, xã hội, văn hoá quy định chứ không thể từ ý muốn chủ quan của con người.

2. Khái niệm về tôn giáo

Cơ sở của khái niệm: Tín ngưỡng được coi là gốc của tôn giáo, đó là loại niềm tin đặc biệt. Nó cũng bắt nguồn từ thực tiễn kinh tế xã hội, từ nhận thức, từ nguồn gốc tâm lý tình cảm. Ví dụ như ở Việt Nam, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên được hình thành từ thực tế cuộc sống gia đình nông nghiệp phụ quyền, cha mẹ rất có công trong việc xây dựng cho con cái, đặc biệt là con trai, nên cha mẹ được thờ phụng khi chết... Mọi tín ngưỡng, tôn giáo đều có chung một thế giới trong trí tưởng tượng khác hoàn toàn với thế giới hiện thực mà con người đang sống.

Chính tính chất đa dạng của tôn giáo đã khiến nó có nhiều định nghĩa.

L. Phobach (1804-1872) giải thích tôn giáo như là sự phản ánh tồn tại của chính bản thân con người. Ông cho rằng tôn giáo là sự sùng bái thần tượng con người đã khách quan hoá bản thân nhưng lại không nhận ra khách thể chính là bản chất con người. Nói cách khác, tôn giáo là thái độ của con người đối với chính mình nhưng lại làm như đấy là bản chất khác của mình, nó xa lạ, thậm chí đối lập với mình. Còn Anghen lại cho rằng "Tất cả các tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo vào đầu óc của con người của

những lực lượng bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ, chỉ là sự phản ánh trong đó những lực lượng ở trần thế đã mang hình thức về lực lượng siêu trần thế". Desplend quan niệm "Tôn giáo là những gì con người muốn thu lượm thêm, vì nó là một phần văn hoá do con người sáng tạo nên... tôn giáo là một sản phẩm xã hội mang tính xã hội và văn hoá". Còn theo C. Mac "Sự khốn cùng của tôn giáo, một mặt là biểu hiện của hiện thực, mặt khác là sự phản kháng chống lại sự khốn cùng của hiện thực ấy. Tôn giáo là tiếng thở dài của quần chúng bị áp bức, là trái tim của thế giới không có trái tim, cũng như nó là tinh thần của những điều kiện xã hội không có tinh thần, tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân".

Các định nghĩa về tôn giáo đều bộc lộ tính hai mặt của nó:

- Mặt thứ nhất là vai trò của tôn giáo trong việc hợp thức hoá trật tự xã hội đã được thiết lập cũng như những hoàn cảnh xã hội dành cho nó.

- Mặt thứ hai là vai trò phê phán, phản bác và thậm chí cách mạng của tôn giáo.

Ngày nay nhiều định nghĩa về văn hoá đều cho rằng tín ngưỡng, tôn giáo là một bộ phận của văn hoá. Chính vì thế Tổ chức Văn hoá giáo dục khoa học của Liên hợp quốc (Unesco) đã định nghĩa về văn hoá: "Văn hoá là tổng thể các hệ thống giá trị, bao gồm các mặt tình cảm, tri thức, vật chất, tinh thần của xã hội. Nó không đơn thuần bó hẹp trong sáng tác nghệ thuật, mà bao gồm cả phương thức

sống, những quyền cơ bản của con người, truyền thống tín ngưỡng”.

Mỗi tôn giáo được cấu thành và tồn tại gồm 4 yếu tố:

+ Giáo chủ: Thiên chúa giáo giáo chủ là đức chúa Ba ngôi; Hồi giáo giáo chủ là Thánh Ala; phật giáo coi Thích ca Mâu ni là giáo chủ...

+ Giáo lý: Bao gồm các kinh sách giải thích về sáng thế, các kinh sách về giới luật, hành đạo.

+ Giáo hội: là tổ chức của các tín đồ theo đạo. Đây là yếu tố niềm tin, điều kiện để duy trì và mở rộng tôn giáo.

+ Giáo đường: Nơi tôn thờ thần tượng, nơi giảng kinh thuyết pháp của mỗi tôn giáo.

Xét về bản chất của tôn giáo có thể thấy: Con người tư duy thế nào, Thượng đế của họ cũng vậy; con người có bao nhiêu giá trị thì Thượng đế của họ cũng có bấy nhiêu. Ý kiến về Thượng đế là sự tự ý thức của con người; sự nhận thức về Thượng đế thường là sự nhận thức về con người. Theo E. Durkheim phát hiện “Tất cả những niềm tin mang tính tôn giáo đã được biết đến dù đơn giản hay phức tạp, đều có một tính chung; chúng giả định một sự phân loại các sự vật, hiện thực hay tâm tưởng mà con người hình dung được thành hai loại đối lập nhau... thể hiện chính xác thành hai từ: Cái thế tục và cái thiêng liêng”. Trong đó cái thiêng được hiểu như là sự bí ẩn và cấm kỵ, tiềm ẩn trong tiềm thức của con người. Đứng trước nó con người cảm thấy bất lực, yếu đuối, phải cầu viện đến sức mạnh siêu

nhiên của nó để mang lại cảm giác yên lành. Từ đó có thể thấy đối tượng của tôn giáo là thế giới siêu nhiên, mang tính thiêng liêng, được chấp nhận một cách trực giác và tác động qua lại một cách siêu thực (hay hư ảo) với con người nhằm lý giải những vấn đề của trần thế cũng như thế giới bên kia. Thế giới đó được thể hiện thông qua những nội dung và hành vi tôn giáo, tức là những nghi lễ, việc thờ cúng, kiêng kỵ... được một số đông người tuân theo.

Hình thức biểu hiện của tôn giáo rất đa dạng, tùy thuộc vào thời kỳ lịch sử, vào trình độ phát triển kinh tế, hoàn cảnh địa lý – văn hoá, tâm lý xã hội của các dân tộc khác nhau. Sự đa dạng của văn hoá xuất phát từ hai khuynh hướng phát triển:

* Các tôn giáo độc thần như đạo Do Thái, đạo Hồi, đạo Thiên Chúa, coi chỉ có một đấng sáng thế, toàn năng duy nhất, phủ nhận các tôn giáo khác.

* Các tôn giáo đa/phiếm thần: là các tôn giáo dân tộc (Chủ yếu xuất hiện ở Phương Đông) như Ấn Độ giáo, Đạo thờ cúng tổ tiên, Đạo Phật. Ở đó suy tôn nhiều vị thần linh là những người sáng lập hoặc có công phát triển đạo, thiên về thờ cúng nhiên thần và nhân thần. Các tín đồ dễ chấp nhận các đối tượng thờ cúng của các tôn giáo khác nhau, ngược lại cũng sẵn sàng tham gia nghi lễ của các tôn giáo khác.

3. Xu thế các tôn giáo hiện nay: Có 4 xu thế

+ *Xu thế quốc tế hoá tôn giáo*: các tôn giáo, đặc biệt

là các tôn giáo lớn đang tìm cách gây ảnh hưởng của mình trên phạm vi toàn cầu, hướng tới sự phổ quát hoá, phương pháp truyền đạo ngày càng giản tiện, nhanh chóng, hiệu quả.

+ *Xu thế dân tộc hoá tôn giáo*: Biểu hiện của xu thế này là xu hướng trở về với tôn giáo truyền thống. Mặt khác, phát triển tôn giáo dân tộc như một cách tự vệ, một thứ vũ khí để bảo vệ bản sắc văn hoá dân tộc trước áp lực của các tôn giáo ngoại nhập.

+ *Xu thế thế tục hoá tôn giáo*: Ví dụ: Xu thế của đạo Tin lành nổi bật với 3 đặc tính:

* Về phương diện tôn giáo: Nó nhấn mạnh quan hệ trực tiếp từng tín đồ với Thiên chúa; không có chỗ cho những người trung gian giữa các tín đồ và Thiên chúa (Tổ chức giáo hội) và tôn ti thứ bậc (Lớp giáo sĩ); không cần đến lễ nghi chung của cộng đồng và gần như ít quan tâm đến cộng đồng tôn giáo.

* Về phương diện xã hội: coi trọng vật chất, tiền bạc, sản xuất và lao động, gần xã hội trần thế với Đức tin.

* Về tư tưởng: Chủ nghĩa tự do, tính dân chủ trong sinh hoạt tôn giáo và cộng đồng.

+ *Xu thế đa dạng hoá*: Khi trình độ nhận thức của con người ngày càng được nâng cao và mở rộng, con người có khả năng tự nhận thức, đối sánh trong nhiều lĩnh vực, kể cả lĩnh vực tôn giáo, từ đó nảy sinh nhiều hiện tượng:

* Nhặt đạo, khô đạo, chuyển niềm tin sang một tôn giáo khác.

* Một lúc có thể tự cho phép mình tham gia nhiều hành vi tôn giáo khác nhau hoặc cải biên tôn giáo mình đang sùng kính theo nhận thức và quan điểm của mình, dẫn đến trong nội bộ một tôn giáo phát sinh nhiều tổ chức, nhiều giáo phái khác nhau.

* Ra đời nhiều hiện tượng tôn giáo mới với những thuyết về sự nhiệm màu, phép thần thông.

4. Hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và mê tín dị đoan

4.1. Hoạt động tôn giáo

Hoạt động tôn giáo được hiểu là việc truyền bá, thực hành giáo lý, giáo luật, lễ nghi, quản lý tổ chức của tôn giáo.

4.2. Hoạt động tín ngưỡng

Là hoạt động thể hiện sự tôn thờ tổ tiên; tưởng niệm và tôn vinh những người có công với nước, với cộng đồng, thờ cúng thần thánh, biểu tượng có tính truyền thống, và các hoạt động tín ngưỡng dân gian khác tiêu biểu cho những giá trị tốt đẹp về lịch sử, văn hoá, đạo đức xã hội.

4.3. Hoạt động mê tín dị đoan

Mê tín được hiểu là việc tin một cách mù quáng vào những chuyện thần bí, ma quỷ, số mệnh... Biểu hiện của mê

tín là việc làm bùa chú, gieo quẻ âm dương, bói toán, lên đồng, gọi hồn, cầu cúng ở những nơi không có căn cứ, chữa bệnh bằng cầu cúng, phép thuật... Hoạt động mê tín thường xuất hiện nhiều trong các hoạt động lễ hội.

II. KHÁI QUÁT VỀ MỘT SỐ TÔN GIÁO LỚN Ở VIỆT NAM

1. Việt Nam là quốc gia đa tôn giáo

Việt Nam nằm ở một vị trí địa lý thuận lợi cho việc giao lưu, thông thương với các quốc gia khác, con người Việt Nam lại vốn cởi mở, vì thế hầu hết các tôn giáo lớn trên thế giới đều có mặt ở Việt Nam. Theo thống kê có khoảng 80% người dân Việt Nam có đời sống tín ngưỡng tôn giáo (khoảng gần 60 triệu người), trong đó khoảng 20% là tín đồ của các tôn giáo chính:

1.1. Phật giáo

Phật giáo vào Việt Nam từ những năm đầu công nguyên, thuộc Nam truyền, từ Ấn Độ qua đường hàng hải quốc tế Tây - Đông, sau đó ngược lên Giang Nam hội ngộ với Bắc truyền. Phật giáo đến Việt Nam với cả hai kinh bản Tiểu Thừa và Đại Thừa, Phật giáo Việt Nam có sự kết hợp giữa Thiền, Tịnh, Mật, Nho, Lão và tín ngưỡng bản địa, trong đó Thiền có vai trò nổi trội hơn cả. Hiện có khoảng trên dưới 10 triệu người quy y tam bảo (Thực tế ảnh hưởng của Phật giáo ở khía cạnh văn hoá tới người dân lên tới 80%).

- Khi vào Việt Nam, Phật giáo đã hoà nhập thích nghi, dung hợp các tín ngưỡng truyền thống của người Việt Nam; thờ cúng tổ tiên, thờ thần, thờ mẫu... nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo, tạo nên nét đặc thù của Phật giáo Việt Nam.

- Phật giáo Việt Nam dung hợp cả Nho giáo, Lão giáo để trở thành “tam giáo đồng nguyên”. Đó là sự kết hợp rất trí tuệ để hài hoà và cùng phát triển.

- Phật giáo du nhập vào Việt Nam trở thành một tôn giáo gắn bó giữa đạo và đời. Thể hiện tinh thần nhập thế, đồng hành gắn bó với dân tộc, trong những giai đoạn thăng trầm của đất nước.

“Nguy thời hộ quốc cứu nhân

An thời rữ áo an dân tu trì...”

Phật giáo Việt Nam có tinh thần đoàn kết gắn bó nội bộ. Tuy có nhiều tông phái Phật giáo khác nhau, nhưng tất cả đều sinh hoạt trong một tổ chức chung là Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

- Du nhập vào Việt Nam, Phật giáo đã hình thành và phát triển theo truyền thống của người dân bản địa. Tức là phát triển như dòng họ thế tục. Các Sơn môn trực tiếp giải quyết mọi sự việc xảy ra trong nội bộ.

- Văn hoá, đạo đức Phật giáo thấm đẫm trong tâm tưởng của con người Việt Nam qua các thế hệ. Nó góp phần tạo dựng nên nền bản sắc văn hoá Việt Nam đậm đà bản sắc dân tộc.

Phương châm của đạo phật: Phật pháp, dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

1.2. Đạo Công giáo

- Đạo công giáo được truyền vào Việt Nam từ giữa thế kỷ XVI, do nhiều giáo đoàn khác nhau, thuộc các quốc gia phương Tây như Bồ Đào Nha, Pháp... Năm 1980 Công giáo Việt Nam đã thành lập Hội đồng giám mục cả nước.

- Công giáo Việt Nam phụ thuộc và chịu sự chỉ đạo về tổ chức, hoạt động của Toà thánh Vatican trong đường hướng, mục vụ... Giáo hội Công giáo Việt Nam là một bộ phận của Giáo hội Công giáo Hoàn vũ.

Hiện Công giáo có khoảng gần 6 triệu tín đồ và chức sắc, 25 giáo phận, 1.450 giáo xứ và 5.398 nhà thờ...

Đại đa số tín đồ chức sắc công giáo là nhân dân lao động có tinh thần yêu nước, gắn bó và đồng hành với dân tộc.

Phương châm của Công giáo Việt Nam: Trong “Thư chung 1980” đã xác định phương châm của Công giáo Việt Nam là “Sống phúc âm giữa lòng dân tộc, gắn bó với vận mệnh của quê hương”.

1.3. Đạo Tin Lành

Đạo Tin Lành Việt Nam gồm Hội thánh Tin Lành miền Bắc và Hội thánh Tin Lành miền Nam. Tin Lành ở Việt Nam có nhiều giáo phái khác nhau, trong đó nổi bật

hai giáo phái: Ngũ tuần và CMA (The Christian and Missionary Alliance – Hội truyền giáo Phúc âm liên hiệp).

- Hiện trên cả nước có khoảng trên 600.000 tín đồ đạo Tin Lành, trong đó Hội thánh Tin Lành miền Bắc hiện có khoảng trên 6000 tín đồ, 4 mục sư, 9 nhà truyền đạo và 14 chi hội tại 10 tỉnh thành. Hội thánh Tin Lành miền Nam hiện có khoảng 600.000 tín đồ, hơn 400 mục sư, hoạt động trên địa bàn 34 tỉnh, thành phố từ Quảng Trị trở vào.

- Tín đồ đạo Tin Lành Việt Nam chủ yếu là thị dân và đồng bào dân tộc thiểu số. Theo thống kê của Hội thánh Tin Lành Việt Nam, cuối năm 1974, ở miền Nam có khoảng 190.000 tín đồ, trong đó có trên 100.000 người là thị dân, chiếm khoảng 55%. Khoảng 55.000 tín đồ là đồng bào dân tộc thiểu số Tây Nguyên. Nhưng trong thời gian gần đây, Tin Lành tăng cường đẩy mạnh sự truyền giáo ở khu vực Tây Bắc và Tây Nguyên, làm số lượng tín đồ là đồng bào dân tộc thiểu số phát triển rất mạnh.

- Đạo Tin Lành Việt Nam lấy truyền giáo là nội dung và chủ đích của mọi hoạt động. Đối với Tin Lành, truyền giáo là quan trọng nhất. Đặc biệt đối với Tin Lành CMA, trước hết đây là một tổ chức truyền giáo. Đó là nguyên nhân chính để số lượng tín đồ Tin Lành Việt Nam tăng lên một cách nhanh chóng.

- Đạo Tin Lành Việt Nam tuy ít nhưng có mối quan hệ quốc tế rộng rãi.

- Chủ nghĩa Đế quốc và những thế lực xấu luôn luôn tìm cách lợi dụng đạo Tin Lành Việt Nam...

1.4. Đạo Hồi

Có xuất xứ từ Ả rập, đạo Hồi truyền vào Việt Nam khá sớm (khoảng từ thế kỷ XI trong cộng đồng người Chăm). Tập trung chủ yếu ở các tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận, An Giang... Hiện có hai tôn giáo chính là Hồi giáo Ixlam và hồi giáo Bani, tín đồ khoảng 65.000 người trong đó số tín đồ theo đạo Ixlam có khoảng 26.000 người và theo đạo Hồi Bani có khoảng 39.000 người.

- Hồi giáo Việt Nam có truyền thống gắn bó và đồng hành cùng dân tộc.

- Tính chính thống của Hồi giáo bị biến thể bởi tác động của bản sắc văn hoá dân tộc vùng Á Đông và nền tín ngưỡng, tôn giáo bản địa Bàlamôn nên có nhiều điểm phù hợp với truyền thống đạo đức và văn hoá phương Đông.

- Trong quá trình phát triển của mình, cộng đồng Hồi giáo Việt Nam thường xuyên có quan hệ với các cộng đồng Hồi giáo Đông Nam Á và thế giới. Mối quan hệ này ngoài nền tảng là tôn giáo còn có nhiều yếu tố hoà quyện quan trọng khác là lịch sử, dòng tộc, hôn nhân.

1.5. Phật giáo Hoà Hảo

Phật giáo Hoà Hảo gồm 1,3 triệu tín đồ (thời kỳ đông nhất có tới hơn 2 triệu tín đồ, nhưng hiện nay số tín đồ đã

giảm), tập trung đông nhất ở các tỉnh miền Tây Nam Bộ như An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Hậu Giang...

Đặc điểm của Phật giáo Hoà hảo:

- Là một tôn giáo nội sinh, giản dị và phù hợp với nhu cầu tín ngưỡng của tầng lớp nhân dân lao động ở Nam bộ. Ra đời trong bối cảnh xã hội Việt Nam đầu thế kỷ XX nhiều biến động, Phật giáo Hoà hảo đã bổ sung thêm một số quan niệm cúng lễ theo cách riêng của mình làm nảy sinh nhiều biến thái, có nhiều tác động với tín đồ. Hình thức, cơ cấu cũng giản đơn hơn. Biến thái theo hai chiều bảo tồn và canh tân.

- Không có hàng ngũ chức sắc xuất gia tu hành, không có hàng giáo phẩm làm trung gian. Đặc điểm chung của sinh hoạt tôn giáo của cộng đồng tín đồ Phật giáo Hoà hảo là tại gia. Vì vậy những nơi được gọi là thờ tự chung của Phật giáo Hoà hảo cũng chỉ là những nơi thăm viếng tự nguyện của tín đồ mà thôi.

Phật giáo Hoà hảo là đạo bình đẳng trong tu hành giữa mọi tín đồ, không có chủ trương hình thành các tín đồ xuất thế tu hành chuyên nghiệp, tín đồ đồng thời là cư sĩ tại gia.

- Hoạt động từ thiện là nhập thế của Phật giáo Hoà hảo: Với đường hướng hành đạo “Vì đạo pháp, vì dân tộc”, Phật giáo Hoà hảo đã tiến hành các hoạt động từ thiện - xã hội và những việc hữu ích cho đồng bào, cho dân tộc, phát huy tinh thần đoàn kết toàn dân.

1.6. Đạo Cao Đài

Khoảng 2,3 triệu người, về số lượng đây là tôn giáo đứng hàng thứ ba và tập trung ở các tỉnh Nam bộ cũ.

Đặc điểm của đạo Cao Đài:

- Đạo Cao Đài là một tôn giáo nội sinh, xuất hiện vào năm 1926 ở Nam bộ, tín đồ chủ yếu là nông dân ở các tỉnh phía Nam. Tuy nhiên, đạo Cao Đài cũng có ở rải rác một số tỉnh phía Bắc. Đạo Cao Đài ra đời là một tất yếu khách quan, phản ánh sự bế tắc về tư tưởng, sự suy thoái của các tôn giáo, đạo lý đương thời.

- Đạo Cao Đài đề cao tính thiêng liêng và sự huyền diệu của cơ bút, đây là phương tiện hình thành đạo Cao Đài.

- Đạo Cao Đài có hệ thống giáo lý, giáo luật rất chặt chẽ và phong phú. Nó kế thừa và mở rộng tam giáo theo hướng nhập thế. Hệ thống giáo lý, giáo luật đó tỏ ra gần gũi với phong tục, tập quán, lối sống, tâm lý của cư dân nam bộ. Vì vậy, đạo Cao Đài là tích hợp của các tôn giáo lớn mà chủ yếu là Phật giáo, Nho giáo và Lão giáo, theo quan điểm “vạn giáo nhất lý” (tất cả các tôn giáo đều hướng con người đến chân thiện mỹ và giải thoát linh hồn).

- Về tổ chức, bộ máy giáo hội của Cao Đài được xây dựng theo tư tưởng tam quyền phân lập của Nhà nước tư sản, vì vậy hệ thống chức sắc và tổ chức hành chính khá công kênh.

- Sau khi ra đời một thời gian ngắn, đạo Cao Đài đã bị phân chia thành nhiều chi phái có bộ máy tổ chức và hệ thống chức sắc khác nhau. Tuy nhiên về cơ bản các chi phái vẫn thực hiện theo tôn chỉ, mục đích của đạo Cao Đài.

- Đạo Cao Đài có nhiều đóng góp to lớn cho cách mạng trong hai cuộc kháng chiến của dân tộc. Tuy nhiên, có một bộ phận bị các thế lực phản động tìm cách lợi dụng.

- Ngoài các tôn giáo trên, Việt Nam còn có mặt nhiều tôn giáo khác như đạo Bahaie, Tịnh độ cư sĩ, Bửu sơn kỳ án... ở phía Nam cùng với các tín ngưỡng dân gian, tín ngưỡng truyền thống khác...

2. Số tín đồ các tôn giáo là đồng bào dân tộc thiểu số ngày càng tăng

Người Khơme theo Phật giáo Nam tông khoảng trên dưới 1 triệu người ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long; Người Chăm theo Đạo Hồi; Đồng bào dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc, Tây Nguyên theo đạo Tin Lành, đạo Công giáo...

3. Tín đồ các tôn giáo Việt Nam đa số là người lao động, trong đó chủ yếu là nông dân

4. Tôn giáo Việt Nam có mối quan hệ quốc tế rộng rãi

5. Các tôn giáo Việt Nam có lúc, có nơi bị các thế lực phản động lợi dụng

- Lợi dụng những sai sót, lầm lẫn trong hoạt động

quản lý nhà nước về tôn giáo để khuếch đại, xuyên tạc, vu cáo tình hình tôn giáo ở Việt Nam.

- Lợi dụng và thao túng các diễn đàn quốc tế về nhân quyền, tôn giáo để cô lập Việt Nam.

- Lôi kéo và nuôi dưỡng các thế lực phản động, các phần tử ly khai trong các tổ chức tôn giáo lập thành lực lượng chống phá cách mạng.

III. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Chính sách nhất quán tôn trọng tự do tôn giáo tín ngưỡng cũng như các văn bản khác của Đảng và Nhà nước ta đã góp phần củng cố niềm tin của đồng bào có tín ngưỡng, tôn giáo đối với Đảng, Nhà nước. Các hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo ở nước ta đã và đang diễn ra bình thường, trong khuôn khổ pháp luật cho phép. Đồng thời có những đóng góp tích cực vào sự nghiệp giải phóng dân tộc trước đây và ngày nay đang góp phần vào công cuộc xây dựng đất nước, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân.

Tuy nhiên, thời gian gần đây, đặc biệt là từ khi nước ta chuyển sang thời cơ chế thị trường, mở rộng giao lưu hội nhập quốc tế, trong sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo cũng phát sinh nhiều vấn đề phức tạp. Nhiều hiện tượng “tôn giáo lạ” nội sinh và từ nước ngoài du nhập vào Việt Nam hiện đang hoạt động lén lút mà chưa được sự cho phép của nhà nước đã làm cho thực trạng hoạt động tôn giáo ở nước ta càng thêm phức tạp. Cạnh đó một số người đã dựa vào

tín ngưỡng, tôn giáo để hành nghề mê tín dị đoan, thương mại hoá hoạt động này. Mặt khác các phần tử thù địch (trong và ngoài nước) cũng đã và đang lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để kích động tin đồ tiến hành các hoạt động chống đối Đảng và Nhà nước nhằm phá hoại khối đoàn kết toàn dân, ảnh hưởng tiêu cực tới trật tự, an toàn xã hội. Trong khi đó hệ thống quản lý nhà nước về tôn giáo chưa được kiện toàn và củng cố, lực lượng cán bộ làm công tác quản lý về tôn giáo còn nhiều bất cập, công tác tham mưu còn hạn chế, dẫn đến tình trạng một số chính quyền cơ sở có nơi còn tỏ ra khắt khe hoặc buông lỏng, giản đơn trong quản lý, không cương quyết đấu tranh với những hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo vi phạm pháp luật. Vì vậy dễ tạo cơ hội cho các phần tử xấu lợi dụng vấn đề tôn giáo xuyên tạc, vu cáo tình hình tôn giáo trong nước, kích động chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi... Trước tình hình đó, việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về tôn giáo là yêu cầu có tính cấp thiết và lâu dài.

IV. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO

1. Quan điểm quản lý hoạt động tôn giáo

1.1. Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về tôn giáo

Tôn giáo là một vấn đề lớn mà Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm. Ngay từ khi mới thành lập, Đảng ta đã thể hiện sự quan tâm đến tôn giáo. Chính sách tôn giáo của

Đảng và Nhà nước dựa trên những quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo đồng thời phù hợp với đặc điểm tôn giáo ở Việt Nam và yêu cầu cụ thể của từng thời kỳ cách mạng. Ngày 3/9/1945 tại phiên họp đầu tiên của Chính phủ, trong 6 nội dung bàn định có một nội dung về tôn giáo được Hồ Chí Minh tuyên bố: “Thực dân và phong kiến chia rẽ đồng bào lương giáo để cai trị, tôi đề nghị tuyên bố lương giáo đoàn kết và tín ngưỡng tự do”. Đó được coi là nền tảng của chính sách tôn giáo sau này. Hiến pháp 1946 quy định quyền tự do tôn giáo, các hiến pháp sau này đều khẳng định tôn trọng tự do tín ngưỡng và tôn giáo của nhân dân. Trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, đặc biệt trong thời kỳ đổi mới, Đảng ta đã đưa ra nhiều quyết sách về vấn đề tôn giáo. Năm 1990 đánh dấu sự đổi mới trong vấn đề quản lý nhà nước về tôn giáo với nghị quyết 24 của Bộ Chính trị. Ngày 2/7/1998, Bộ Chính trị ra chỉ thị số 37/CT-TW về tăng cường công tác tôn giáo trong tình hình mới. Năm 2003 có Nghị quyết 25 là sự kế thừa, nâng lên của Nghị quyết 24 công khai đến với người dân. Quan điểm của Đảng về tôn giáo được cụ thể hoá bằng những nguyên tắc sau:

- Tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo và tự do không tín ngưỡng tôn giáo của công dân. Mọi công dân đều bình đẳng về nghĩa vụ và quyền lợi trước pháp luật, không phân biệt người theo đạo và không theo đạo cũng như các tôn giáo khác nhau.

- Đoàn kết gắn bó đồng bào theo các tôn giáo và không theo tôn giáo trong khối đại đoàn kết toàn dân.

- Mọi cá nhân và tổ chức hoạt động tín ngưỡng tôn giáo phải tuân thủ theo Hiến pháp và pháp luật; có nghĩa vụ bảo vệ lợi ích của Tổ quốc Việt Nam XHCN; gìn giữ độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia.

Những hoạt động tôn giáo ích nước lợi dân, phù hợp với nguyện vọng và lợi ích chính đáng, hợp pháp của tín đồ phải được bảo đảm. Những giá trị văn hoá, đạo đức tốt đẹp của tôn giáo được tôn trọng và khuyến khích phát huy.

Mọi hành vi lợi dụng hoạt động tôn giáo để làm mất trật an toàn xã hội, phương hại nền độc lập dân tộc, phá hoại chính sách đoàn kết toàn dân, chống lại Nhà nước CHXHCN Việt Nam, gây tổn hại các giá trị đạo đức, lối sống, văn hoá của dân tộc, ngăn cản tín đồ, chức sắc các tôn giáo thực hiện nghĩa vụ công dân đều bị xử lý theo pháp luật. Hoạt động mê tín phải bị phê phán và loại bỏ.

Các cấp uỷ Đảng, chính quyền, MTTQ Việt Nam và các đoàn thể, các tổ chức xã hội và các tổ chức tôn giáo có trách nhiệm làm tốt công tác vận động quần chúng và thực hiện đúng đắn chính sách tôn giáo của Nhà nước.

1.2. Chính sách của Đảng và Nhà nước với tôn giáo

Các đặc điểm nổi bật:

- Tôn giáo là vấn đề lâu dài;
- Tôn giáo là nhu cầu của một bộ phận nhân dân;

- Đạo đức tôn giáo có nhiều điểm phù hợp với công cuộc xây dựng mới;

- Tôn trọng và đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng;

- Đấu tranh chống sự lợi dụng tôn giáo (cả ở phương diện chính trị và phương diện văn hoá);

- Khắc phục nhận thức thiên cận đối với tôn giáo và thái độ hẹp hòi, thành kiến, phân biệt đối xử với đồng bào có đạo;

- Làm tốt công tác tôn giáo là trách nhiệm của toàn bộ hệ thống chính trị do Đảng lãnh đạo.

2. Một số tồn tại trong công tác quản lý nhà nước về tôn giáo hiện nay

- Sự thành kiến với tôn giáo;

- Nóng nồm muốn giải quyết nhanh vấn đề tôn giáo;

- Sự quan tâm chưa đúng mức đến công tác quản lý nhà nước về tôn giáo;

- Đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về tôn giáo vừa thiếu, vừa yếu. Đặc biệt ở tuyến cơ sở;

- Cho đến nay hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về tôn giáo vẫn chưa có ở tuyến xã. Trong khi những vấn đề này sinh lại chính từ các tuyến này.

Những tồn tại trên trong thực tế vẫn chưa hoàn toàn khắc phục được. Công tác quản lý nhà nước về tôn giáo

phải quan tâm giải quyết mới đạt được hiệu quả như mong muốn.

3. Mục tiêu quản lý nhà nước về tôn giáo

- Đảm bảo cho các hoạt động tôn giáo được diễn ra bình thường trong khuôn khổ pháp luật.

- Phát huy được những mặt tích cực, khắc phục được những mặt hạn chế, tiêu cực trong tôn giáo đối với quá trình phát triển xã hội.

- Xây dựng được khối đoàn kết dân tộc trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Tăng cường được vai trò của Nhà nước trong việc điều chỉnh các hoạt động tôn giáo; nâng cao hiệu lực, hiệu quả của Nhà nước đối với hoạt động tôn giáo.

4. Đối tượng quản lý nhà nước về tôn giáo

4.1. Tín đồ tôn giáo

Là người tin theo một tôn giáo và được tổ chức tôn giáo thừa nhận. Tín đồ của các tôn giáo có sự thống nhất trên hai mặt: công dân và tín đồ. Trong đó mặt công dân phải là số một, mặt tôn giáo số hai. Với tư cách là công dân, các tín đồ bình đẳng trước pháp luật về nghĩa vụ, quyền lợi và trách nhiệm như mọi công dân khác. Với tư cách là một tín đồ tôn giáo, các tín đồ được tự do bày tỏ đức tin, thực hành các nghi thức thờ cúng, cầu nguyện và tham gia các hình thức sinh hoạt, phục vụ lễ hội, lễ nghi tôn giáo và học tập giáo lý tôn giáo mà mình tin theo.

4.2. Chức sắc tôn giáo

Là tín đồ có chức vụ, phẩm sắc trong tôn giáo, được các tổ chức giáo hội đào tạo, bổ nhiệm, tấn phong vào các chức vị thánh hoặc các chức vị thẩm quyền trong tôn giáo. Đối với các chức sắc tôn giáo, tư cách công dân là yêu cầu số một. Ở tư cách này, các chức sắc tôn giáo cũng phải thực hiện quyền bình đẳng trước pháp luật về nghĩa vụ, trách nhiệm và quyền lợi như mọi công dân Việt Nam khác. Tiếp đó các chức sắc tôn giáo mới có tư cách hành đạo hoặc đại diện cho tôn giáo trong mối quan hệ đối nội (Hành chính đạo) và quan hệ của tôn giáo với xã hội.

4.3. Nhà tu hành

Là tín đồ tự nguyện thực hiện thường xuyên nếp sống riêng theo giáo lý, giáo luật của tôn giáo mà mình tin theo. Tuy nhiên, tư cách công dân vẫn là số một.

4.4. Chức việc

Là tín đồ được giáo hội chỉ định hoặc tập thể tín đồ bầu vào các chức vị của tổ chức giáo hội cơ sở. Ngoài nghĩa vụ công dân, nghĩa vụ tín đồ, họ còn có chức vị thẩm quyền trong tổ chức giáo hội cơ sở.

4.5. Nơi thờ tự

Là nơi tôn thờ thần tượng, nơi giảng kinh thuyết pháp, sinh hoạt của các tôn giáo như: Chùa, nhà thờ, thánh đường, hành, thất, đền, đình...

Nơi thờ tự có sự thống nhất giữa bốn mặt: vật chất, sự tôn nghiêm, trụ sở và sinh hoạt cộng đồng. Về mặt vật chất, nơi thờ tự của các tôn giáo được xây dựng bằng những vật liệu khác nhau, theo những mô típ kiến trúc khác nhau tùy theo niềm tin của từng tôn giáo. Về mặt tôn nghiêm, cơ sở thờ tự là nơi diễn ra sự bái vọng ngưỡng mộ và biểu hiện tình cảm và đức tin tôn giáo, nơi diễn ra những lễ nghi tôn giáo quan trọng. Về mặt trụ sở, là nơi diễn ra các hoạt động hành chính đạo. Về mặt sinh hoạt cộng đồng, là nơi diễn ra các sinh hoạt tôn giáo... Trong các mặt trên, mặt tôn nghiêm chi phối các lĩnh vực khác.

4.6. Đồ dùng việc đạo

Bao gồm: Kinh, sách, tượng, bài vị, tranh ảnh, cờ..., trong đó mỗi đồ dùng có vai trò, vị trí khác nhau trong sinh hoạt theo lễ luật, lễ nghi của các tôn giáo. Song đồ dùng việc đạo có chung một đặc điểm là sự thống nhất và đồng nhất giữa giá trị vật chất và giá trị biểu đạt. Khi tham gia vào các sinh hoạt tôn giáo, đồ dùng việc đạo sẽ tuân theo một lễ nghi nào đó. Trong đồ dùng việc đạo, kinh, sách, tượng, bài vị là quan trọng nhất.

4.7. Cơ sở vật chất khác

Bao gồm khuôn viên, ruộng đất, nhà cửa, cơ sở từ thiện, trường học... được các tổ chức tôn giáo sử dụng lâu dài và được pháp luật bảo hộ tính hợp pháp. Đó được coi là tài sản của các tổ chức tôn giáo, của các giáo hội cơ sở, nơi

thực hiện các chức năng như: lao động sản xuất, giảng dạy, ở, hoạt động từ thiện...

4.8. Sinh hoạt tôn giáo

Đây là phạm trù rất rộng, nó bao hàm nhiều mặt trong các hoạt động tôn giáo. Nhìn chung, mọi sinh hoạt tôn giáo đều có hai đặc điểm chính là: về chủ thể, có thể các thể nhân tôn giáo thực hiện đơn lẻ như đọc kinh, cầu nguyện, hoặc do các pháp nhân tôn giáo thực hiện như Ban hành giáo, Ban hộ tự, Ban chấp sự... Về diễn biến, các sinh hoạt tôn giáo tuân theo lễ luật và lễ nghi nhất định. Lễ luật và lễ nghi của các tôn giáo chứa đựng trong các văn tự, nó chỉ thể hiện ra thành các hành vi có thể tri giác được thông qua các sinh hoạt tôn giáo.

Việc xác định các đối tượng quản lý nhà nước về tôn giáo là rất quan trọng. Nó giúp cho công tác quản lý vừa chặt chẽ, vừa linh hoạt theo những nét đặc thù của các tôn giáo, từ đó đảm bảo được quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước ta về quyền tự do tôn giáo tín ngưỡng, đồng thời ngăn chặn được những âm mưu lợi dụng tôn giáo tín ngưỡng làm trái chính sách và pháp luật của Nhà nước Việt Nam.

5. Nội dung quản lý nhà nước về tôn giáo

Quản lý nhà nước đối với các hoạt động tôn giáo là một trong những nhiệm vụ của Nhà nước để bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo theo hoặc không theo một tôn giáo nào của công dân và sự bình đẳng của các tôn giáo

trước pháp luật, đồng thời cũng nhằm hướng dẫn các tôn giáo hoạt động trong khuôn khổ pháp luật. Quản lý nhà nước đối với hoạt động tôn giáo được hiểu theo hai nghĩa:

*** Nghĩa rộng:** Là quá trình dùng quyền lực Nhà nước (Quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp) của các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật để tác động, điều chỉnh, hướng dẫn các quá trình tôn giáo và hành vi hoạt động tôn giáo của tổ chức, cá nhân tôn giáo diễn ra phù hợp với pháp luật, đạt được mục tiêu cụ thể của chủ thể quản lý.

*** Nghĩa hẹp:** Là quá trình chấp hành pháp luật của các cơ quan trong hệ thống hành pháp (Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp), để điều chỉnh các quá trình tôn giáo và mọi hành vi hoạt động tôn giáo của tổ chức, cá nhân tôn giáo diễn ra theo quy định của pháp luật.

Hiện nay đã có các văn bản quy phạm pháp luật làm căn cứ pháp lý cho công tác quản lý nhà nước về tôn giáo là: Hiến pháp năm 1992; Pháp lệnh tín ngưỡng tôn giáo năm 2004 và Nghị định số 22/2005/NĐ-CP ngày 1/3/2005 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh tín ngưỡng.

Căn cứ vào pháp luật hiện hành và hoạt động cụ thể của các tôn giáo, Nhà nước quản lý các hoạt động tôn giáo theo những nội dung sau:

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch dài hạn, 5 năm và hàng năm trong lĩnh vực Quản lý nhà nước về tôn giáo.

- Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật đối với hoạt động tôn giáo.

- Tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật đối với hoạt động tôn giáo.

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đối với các hoạt động tôn giáo.

- Quy định tổ chức bộ máy Quản lý nhà nước đối với hoạt động tôn giáo.

- Quy định về sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động tôn giáo.

- Tổ chức quản lý công tác nghiên cứu, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức làm công tác tôn giáo.

- Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về hoạt động tôn giáo.

6. Các hoạt động tôn giáo

- Hoạt động tôn giáo hàng năm của tổ chức tôn giáo cơ sở;

- Hoạt động tôn giáo ngoài chương trình đã đăng ký của tổ chức tôn giáo cơ sở;

- Đăng ký người vào tu;

- Hội nghị, đại hội của tổ chức tôn giáo cơ sở;

- Hội nghị, đại hội cấp Trung ương hoặc toàn đạo của tổ chức tôn giáo;

- Hội nghị, đại hội của tổ chức tôn giáo không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 23, 24, Nghị định 22/2005/NĐ-CP;

- Các cuộc lễ của tổ chức tôn giáo diễn ra ngoài cơ sở tôn giáo;

- Giảng đạo, truyền đạo của chức sắc, nhà tu hành ngoài cơ sở tôn giáo;

- Việc cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình kiến trúc tôn giáo;

- Tổ chức quyên góp của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo;

- Quan hệ quốc tế của tổ chức tôn giáo, tín đồ, nhà tu hành, chức sắc.

7. Những nội dung cụ thể của quản lý nhà nước đối với hoạt động tôn giáo

7.1. Xét duyệt và công nhận các pháp nhân tôn giáo

Tôn giáo có các thể nhân tôn giáo và pháp nhân tôn giáo. Thể nhân tôn giáo do các Giáo hội, các tổ chức tôn giáo công nhận. Pháp nhân tôn giáo là tư cách pháp lý của một tổ chức hoặc một giáo đoàn tôn giáo. Pháp nhân tôn giáo từ tổ chức giáo hội cơ sở trở lên phải được Nhà nước công nhận.

Các tổ chức tôn giáo thuộc nhóm các tổ chức xã hội. Vì vậy việc cho phép hoạt động hoặc việc thành lập các tổ

chức mới ở các cấp khác nhau, theo pháp luật, phải đảm bảo các thủ tục pháp lý cần thiết. Theo nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành pháp lệnh tôn giáo tín ngưỡng, phân cấp về thẩm quyền trong việc xét duyệt và công nhận các pháp nhân tôn giáo:

- Việc công nhận tổ chức tôn giáo có phạm vi hoạt động ở nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là do Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định.

- Việc công nhận tổ chức tôn giáo có phạm vi hoạt động chủ yếu ở một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định.

- Tiếp nhận đăng ký hội đoàn tôn giáo có phạm vi hoạt động ở nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là thẩm quyền của Ban tôn giáo Chính phủ.

- Tiếp nhận đăng ký hội đoàn tôn giáo có phạm vi hoạt động ở nhiều quận, huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Tiếp nhận đăng ký hội đoàn tôn giáo có phạm vi hoạt động ở một quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh là thẩm quyền của Ủy ban nhân dân huyện.

Các tổ chức tôn giáo hoạt động khi chưa có quyết định cho phép hoặc hoạt động trái với quyết định cho phép của Thủ tướng Chính phủ là trái với pháp luật hiện hành.

7.2. Xét duyệt chương trình hành đạo thường xuyên và đột xuất

Các tôn giáo trong quá trình hoạt động thường xuyên tổ chức các nghi thức thờ cúng, cầu nguyện tại gia đình hoặc nơi thờ tự. Đối với các sinh hoạt tôn giáo bình thường (đăng ký hàng năm) phải được tổ chức tôn giáo cơ sở đăng ký với UBND cấp xã trước ngày 15/10 của năm trước. Đối với các sinh hoạt tôn giáo bất thường (không có trong lịch đã đăng ký) thì phải được sự chấp thuận của UBND cấp tỉnh (với trường hợp có tín đồ ngoài tỉnh tham dự), UBND huyện (trường hợp có sự tham gia của các tín đồ trong quận, huyện, thị xã) nơi diễn ra hoạt động tôn giáo.

7.3. Xét duyệt một số công việc thuộc hành chính đạo

Việc phong chức sắc, trao chức danh, bổ nhiệm cho chức sắc, nhà tu hành thuộc hình thức hoạt động của giáo hội các tôn giáo.

Tuy nhiên, tổ chức giáo hội thuộc tổ chức đoàn thể, tổ chức xã hội, là đối tượng nhà nước quản lý. Việc thay đổi chức danh là thay đổi phạm vi, mức độ quan hệ của các chức sắc tôn giáo đối với xã hội. Vì thế, việc thoả thuận, chấp nhận của Nhà nước vừa đảm bảo sinh hoạt xã hội phát triển bình thường, vừa đảm bảo cơ sở pháp lý của những biến động tôn giáo trong điều kiện của Nhà nước dân chủ, pháp quyền.

Ngoài ra, những việc đăng ký con dấu, làm con dấu

mới; tách nhập họ đạo; điều chuyển chức sắc trung, cao cấp; các hội đoàn tôn giáo... phải tuân thủ theo pháp luật hiện hành.

7.4. Quản lý, đào tạo chức sắc, nhà tu hành

Mở trường đào tạo chức sắc, nhà tu hành tôn giáo phải được phép của Thủ tướng Chính phủ. Tổ chức và hoạt động của trường đào tạo chức sắc, nhà tu hành tôn giáo thực hiện theo quy định của Ban tôn giáo Chính phủ và Bộ Giáo dục và Đào tạo. Về phía giảng viên giảng dạy trong các trường đào tạo tôn giáo phải chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật của Nhà nước. Người vào học trong các trường lớp đào tạo phải hoàn thành nghĩa vụ công dân, lý lịch phải rõ ràng. Pháp lệnh tôn giáo đã nêu rõ: Việc chiêu sinh của trường đào tạo tôn giáo phải thực hiện theo nguyên tắc công khai, tự nguyện của thí sinh và điều lệ của trường đã được phê duyệt. Môn học về lịch sử Việt Nam, pháp luật Việt Nam là các môn học chính khoá trong chương trình đào tạo tại trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo. Việc bồi dưỡng hàng năm, kèm cấp tại chỗ, đi tu nghiệp ở nước ngoài... thực hiện theo quy định của Chính phủ dưới sự hướng dẫn của Ban tôn giáo Chính phủ.

7.5. Xét duyệt quá trình xây dựng và sửa chữa nơi thờ tự

Việc cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các công trình thuộc cơ sở tín ngưỡng tôn giáo phải thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Khi thay đổi mục đích sử dụng của các công trình thuộc cơ sở tín ngưỡng phải có sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp huyện; khi thay đổi mục đích sử dụng của các công trình thuộc các cơ sở tôn giáo phải có sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Đối với việc xây mới cơ sở thờ tự, tùy theo quy mô của công trình, do Trung ương hay tỉnh, thành phố xem xét quyết định. Việc tu bổ và sửa chữa nhỏ không ảnh hưởng đến kết cấu công trình các nhà lân cận và cảnh quan đường phố được miễn giấy phép xây dựng. Tuy nhiên, trước khi sửa chữa nhỏ phải thông báo cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, phường sở tại biết.

Việc sửa chữa lớn làm thay đổi cấu trúc, kiến trúc công trình tại cơ sở thờ tự, khôi phục công trình thờ tự bị hoang phế, bị huỷ hoại do chiến tranh, thiên tai; việc tạo lập cơ sở thờ tự, xây dựng công trình thờ tự (nhà, tượng, bia tưởng niệm...) người chủ trì cơ sở thờ tự phải làm đơn xin phép Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thành phố.

Những nơi thờ tự đã được xếp hạng theo quy định của ngành văn hoá và các nơi thờ tự khác, vẫn đảm bảo việc hành đạo bình thường của giáo hội. Việc xếp hạng các công trình của tôn giáo để xác định giá trị văn hoá của công trình mà không thay đổi chức năng của chúng. Từ đó các cơ sở tôn giáo được nhà nước chú ý, bảo vệ, bởi nó không những là tài sản tôn giáo mà còn là tài sản văn hoá của dân tộc.

7.6. Xét duyệt quá trình sản xuất, lưu thông đồ dùng việc đạo

Các tôn giáo trong quá trình hoạt động của mình bao

giờ cũng kèm theo các loại đồ dùng việc đạo như kinh sách, các dụng cụ phục vụ cho nghi lễ như mõ, chuông, trống, kèn... Điều 32 Pháp lệnh tôn giáo ghi rõ: Việc xuất bản, in ấn, phát hành các loại kinh, sách, báo, tạp chí và các xuất bản phẩm khác về tín ngưỡng, tôn giáo; sản xuất đồ dùng phục vụ hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7.7. Xét duyệt các hoạt động từ thiện - xã hội

Điều 33 Pháp lệnh tôn giáo quy định: Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để các tổ chức tôn giáo tham gia nuôi dạy trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; hỗ trợ cơ sở chăm sóc sức khỏe người nghèo, người tàn tật, người nhiễm HIV/AIDS, bệnh nhân phong, tâm thần; hỗ trợ phát triển các cơ sở giáo dục mầm non và tham gia các hoạt động khác vì mục đích từ thiện nhân đạo phù hợp với hiến chương, điều lệ của tổ chức tôn giáo và quy định của pháp luật.

Chức sắc, nhà tu hành với tư cách là công dân được Nhà nước khuyến khích tổ chức hoạt động y tế, từ thiện, nhân đạo theo quy định của pháp luật.

7.8. Xét duyệt các hoạt động quốc tế và đối ngoại tôn giáo

Trong 6 tôn giáo lớn ở Việt Nam có tới 4 tôn giáo được du nhập từ bên ngoài vào. điều đó cũng có nghĩa là tôn giáo ở Việt Nam có mối quan hệ quốc tế rộng rãi. Cụ thể: đạo Công giáo Việt Nam với 25 giáo phận và Hội đồng

Giám mục Việt Nam. Mối quan hệ giữa Giáo hội công giáo Việt Nam qua từng giáo phận và Hội đồng Giám mục Việt Nam với Giáo triều Vatican là mối quan hệ trên dưới về mặt tổ chức mang tính truyền thống. Đạo Tin Lành Việt Nam có mối quan hệ quốc tế rất rộng rãi và đa dạng với Tin Lành thế giới. Hiện nay, Tin Lành thế giới có khoảng 550 triệu tín đồ với 285 hệ phái khác nhau ở trên 100 nước, chủ yếu ở các nước công nghiệp đang phát triển như các nước Bắc Âu, Tây Âu và Bắc Mỹ...

Pháp lệnh tôn giáo ghi rõ: “tổ chức tôn giáo, nhà tu hành, chức sắc có quyền thực hiện các hoạt động quan hệ quốc tế theo quy định của Hiến chương, điều lệ các giáo luật của tổ chức tôn giáo phù hợp với pháp luật Việt Nam. Khi thực hiện các hoạt động quốc tế, tổ chức tôn giáo, tín đồ, nhà tu hành, chức sắc phải bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, tôn trọng độc lập, chủ quyền và công việc nội bộ của các quốc gia”.

Cụ thể khi tiến hành các hoạt động quan hệ quốc tế như mời tổ chức nước ngoài vào Việt Nam hoặc triển khai chủ trương của các tổ chức tôn giáo nước ngoài ở Việt Nam, hoặc tham gia hoạt động tôn giáo, cử người tham gia khoá đào tạo tôn giáo ở nước ngoài phải có ý kiến và sự chấp thuận của Ban tôn giáo Chính phủ. Đối với các sắc, nhà tu hành là người nước ngoài được phép giảng đạo ở các cơ sở tôn giáo ở Việt Nam sau khi đã được cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo cấp Trung ương chấp thuận, phải tôn trọng quy định của tổ chức tôn giáo của Việt Nam và tuân

thủ quy định của pháp luật Việt Nam. Các tổ chức, cá nhân tôn giáo nước ngoài vào Việt Nam hoạt động ở các lĩnh vực không phải là tôn giáo thì không được tổ chức điều hành các hoạt động tôn giáo, không được truyền bá tôn giáo.

7.9. Xử lý các khiếu tố, khiếu nại, tố cáo liên quan đến tôn giáo và vi phạm chính sách tôn giáo

Việc xử lý các khiếu nại, tố cáo liên quan đến tôn giáo và vi phạm chính sách tôn giáo căn cứ vào luật khiếu nại, tố cáo ngày 2/12/1998 và các chính sách tôn giáo của Đảng, nhà nước để giải quyết ngay từ cơ sở và đúng thẩm quyền pháp lý của từng cấp quản lý. Xử lý các điểm nóng tôn giáo hoặc liên quan đến tôn giáo phải đảm bảo có lý, có tình và đúng luật pháp.

7.10. Đấu tranh chống lợi dụng tôn giáo

Các tôn giáo nước ta luôn là đối tượng trong chủ trương lợi dụng của các thế lực thù địch. Các thế lực thù địch trong và ngoài nước đang thực hiện chiến lược diễn biến hòa bình để chống phá cách mạng nước ta. Trong chiến lược diễn biến hoà bình, các thế lực thù địch đặc biệt quan tâm lợi dụng vấn đề tôn giáo với việc liên quan đến cái gọi là nhân quyền. Sự lợi dụng đó đặt ra cho công tác tôn giáo vừa phải đảm bảo nhu cầu tín ngưỡng tôn giáo của quần chúng tín đồ, vừa phải cảnh giác, đấu tranh làm thất bại âm mưu và những hoạt động lợi dụng tôn giáo để chống phá cách mạng Việt Nam của các thế lực thù địch.

Nhiệm vụ đấu tranh chống lợi dụng tôn giáo chủ yếu tập trung vào một số điểm sau: bài trừ mê tín dị đoan và lợi dụng tín ngưỡng tôn giáo để trục lợi; chống móc nối với tổ chức và người nước ngoài để hoạt động chính trị phản động; đấu tranh cương quyết chống mọi âm mưu, thủ đoạn lợi dụng tôn giáo để hoạt động chính trị phản động nhằm chống lại nhà nước ta, chống độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia, chống lại chính sách đại đoàn kết dân tộc, đi ngược lại những giá trị văn hoá, đạo đức lành mạnh và ngăn cản các tín đồ thực hiện nghĩa vụ công dân.

8. Phương thức quản lý nhà nước về tôn giáo

Được hiểu là cách thức, biện pháp mà các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện để tác động vào đối tượng quản lý nhằm thực hiện mục tiêu quản lý. Trong quá trình thực hiện các phương thức quản lý phải đảm bảo những yêu cầu sau:

- Có lý;
- Đúng pháp luật;
- Được đông đảo quần chúng nhân dân đồng tình ủng hộ;
- Thống nhất đồng bộ giữa 3 bộ phận: Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Mặt trận và các tổ chức quần chúng vận động nhân dân thực hiện, và 3 biện pháp: Giáo dục, thuyết phục, hành chính – kinh tế.

8.1. Biện pháp quản lý bằng pháp luật

Pháp luật đối với hoạt động tôn giáo hay còn gọi là pháp luật về hoạt động tôn giáo là tổng thể các quy phạm pháp luật thuộc hệ thống pháp luật do Nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận, nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội về tôn giáo phát sinh trong quan hệ nội bộ tôn giáo nhưng có liên quan đến Nhà nước, đến xã hội; giữa các tổ chức, cá nhân tôn giáo với nhau; giữa tổ chức, cá nhân tôn giáo với các cá nhân và quan hệ xã hội khác...

Quản lý nhà nước bằng pháp luật đối với hoạt động tôn giáo là quá trình các cơ quan nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, sử dụng pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình quản lý nhà nước đối với hoạt động tôn giáo. Thực chất của việc quản lý nhà nước bằng pháp luật là đề cao vai trò của pháp luật trong hoạt động tôn giáo. Nói cách khác, pháp luật về hoạt động tôn giáo là sự thể chế hoá đường lối, chủ trương của Đảng trong công tác tôn giáo, bằng các quy định của pháp luật.

Để tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước bằng pháp luật đối với hoạt động tôn giáo ở nước ta hiện nay cần phải:

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác tôn giáo nói chung, công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động tôn giáo nói riêng.

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật điều chỉnh các hoạt động tôn giáo.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước đối với tôn giáo trong hệ thống chính trị, tạo nên sự nhận thức thống nhất; đồng thời tuyên truyền sâu rộng chủ trương, chính sách pháp luật này tới đồng bào, tín đồ, chức sắc... tôn giáo để họ hiểu và tuân thủ.

- Đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật về tôn giáo, xử lý kịp thời, nghiêm minh đối với những hành vi vi phạm pháp luật về hoạt động tôn giáo.

- Tăng cường bộ máy làm công tác quản lý nhà nước về tôn giáo các cấp theo hướng hệ thống, có chức năng nhiệm vụ rõ ràng, đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác tôn giáo có sự am hiểu về tôn giáo, hiểu biết pháp luật và phẩm chất chính trị rõ ràng.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước đối với hoạt động tôn giáo; phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong quản lý nhà nước đối với hoạt động tôn giáo...

Những văn bản quy phạm pháp luật về quản lý các hoạt động tôn giáo tín ngưỡng được thể hiện trong Nghị định số 26/1999/NĐ-CP ngày 19/4/1999 của Chính phủ về hoạt động tôn giáo, Thông tư số 01/1999/TT/TGCP ngày 16/6/1999 của Ban tôn giáo Chính phủ hướng dẫn một số điều trong Nghị định 26/1999; Pháp lệnh tôn giáo, tín ngưỡng số 18/2004/L/CTN ngày 29/6/2004; Nghị định số

22/2005/NĐ-CP ngày 1/3/2005 hướng dẫn thi hành một số điều của pháp lệnh tôn giáo, tín ngưỡng.

Đây là những văn bản có giá trị pháp lý cao nhất hiện nay làm cơ sở cho quản lý nhà nước về tôn giáo, tín ngưỡng.

8.2. Biện pháp Quản lý nhà nước bằng chính sách

Chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước được cụ thể hoá bằng những nội dung sau:

- Các tôn giáo ở Việt Nam được hoạt động tự do trong khuôn khổ của Hiến pháp và pháp luật Nhà nước Việt Nam.

- Một tôn giáo ở Việt Nam muốn hoạt động hợp pháp phải đáp ứng đủ những tiêu chí cơ bản sau: có tín đồ tự nguyện tin theo; có giáo sĩ hướng dẫn việc đạo, có tôn chỉ mục đích hoạt động không trái với pháp luật Nhà nước Việt Nam; có hệ thống giáo lý, giáo luật phù hợp; có nơi thờ tự đảm bảo vệ sinh an toàn; không hoạt động mê tín dị đoan làm tổn hại đến tinh thần, vật chất, sức khoẻ của tín đồ và ảnh hưởng đến những quyền cơ bản của người khác.

- Mọi công dân Việt Nam đều bình đẳng trước pháp luật. Nhà nước Việt Nam xử lý bằng pháp luật đối với bất kỳ một công dân Việt Nam nào vi phạm pháp luật, bất kể công dân đó theo tôn giáo hay không theo tôn giáo và xử lý bằng pháp luật những hành vi lợi dụng tôn giáo, mạo danh tôn giáo để gây rối trật tự xã hội, làm phương hại đến an

ninh quốc gia, tổn hại tinh thần, vật chất, văn hoá, sức khoẻ của công dân.

- Các tôn giáo Việt Nam được Nhà nước khuyến khích tham gia các hoạt động giáo dục, từ thiện, nhân đạo theo sự hướng dẫn của các cơ quan chuyên môn.

- Các tôn giáo được mở trường đào tạo chức sắc, nhà tu hành, được cử người đi đào tạo ở nước ngoài. Các tổ chức và cá nhân tôn giáo được tạo điều kiện thuận lợi để giao lưu quốc tế theo quy định của pháp luật.

8.3. Biện pháp quản lý bằng tổ chức bộ máy

Chính phủ đã phân cấp theo trình tự công tác quản lý nhà nước về tôn giáo như sau:

1. Thủ tướng Chính phủ

Stt	Nội dung công việc	Thẩm quyền
1	Công nhận tổ chức tôn giáo có phạm vi hoạt động ở nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	TTCP
2	Chấp thuận việc thành lập trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo	TTCP
3	Chấp thuận thành lập, chia tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo	TTCP
4	Tiếp nhận thông báo giải thể trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo	TTCP

2- Ban Tôn giáo Chính phủ

Stt	Nội dung công việc	Thẩm quyền
1	Tiếp nhận đăng ký hội đoàn tôn giáo có phạm vi hoạt động ở nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	BTGCP
2	Tiếp nhận đăng ký phong chức, phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử	BTGCP
3	Chấp thuận phong chức, phong phẩm có yếu tố nước ngoài	BTGCP
4	Cấp đăng ký hoạt động cho tổ chức tôn giáo có phạm vi hoạt động ở nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	BTGCP
5	Cấp đăng ký dòng tu, tu viện và tổ chức tu hành tập thể khác, phạm vi hoạt động nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	BTGCP
6	Tiếp nhận thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc trong tôn giáo	BTGCP
7	Chấp thuận việc tổ chức hội nghị thường niên, đại hội của tổ chức Trung ương hoặc toàn đạo	BTGCP
8	Chấp thuận việc tổ chức tôn giáo, tín đồ, nhà tu hành, chức sắc khi mời người nước ngoài vào Việt Nam để tiến hành các hoạt động hợp tác quốc tế có liên quan đến tôn giáo	BTGCP
9	Chấp thuận chức sắc, nhà tu hành tham gia khóa đào tạo tôn giáo ở nước ngoài	BTGCP
10	Chấp thuận tổ chức tôn giáo mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài giảng đạo tại cơ sở tôn giáo ở Việt Nam	BTGCP

3- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Stt	Nội dung công việc	Thẩm quyền
1	Công nhận tổ chức tôn giáo có phạm vi hoạt động chủ yếu ở một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	UBND Tỉnh
2	Chấp thuận mở lớp bồi dưỡng những người chuyên hoạt động tôn giáo	UBND Tỉnh
3	Chấp thuận thành lập, chia tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo	UBND Tỉnh
4	Tiếp nhận đăng ký hội đoàn tôn giáo có phạm vi hoạt động ở nhiều quận, huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	UBND Tỉnh
5	Tiếp nhận đăng ký phong chức, phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử	UBND Tỉnh
6	Cấp đăng ký dòng tu, tu viện và tổ chức tu hành tập thể khác, phạm vi hoạt động ở nhiều quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	UBND Tỉnh
7	Tiếp nhận thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc trong tôn giáo	UBND Tỉnh
8	Chấp thuận đăng ký chuyển nơi hoạt động tôn giáo của người đã bị xử lý về hình sự, hành chính	UBND Tỉnh
9	Chấp thuận việc tổ chức hội nghị thường niên, đại hội của tổ chức tôn giáo	UBND Tỉnh
10	Chấp thuận tổ chức các cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo	UBND Tỉnh

11	Chấp thuận tổ chức lễ hội tín ngưỡng: tổ chức lần đầu; khôi phục lại sau nhiều năm gián đoạn; được tổ chức định kỳ nhưng có thay đổi nội dung, thời gian, địa điểm so với truyền thống	UBND Tỉnh
12	Tiếp nhận thông báo tổ chức quyên góp ngoài phạm vi một huyện	UBND Tỉnh
13	Chấp thuận việc cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình	UBND Tỉnh
14	Chấp thuận hoạt động tôn giáo ngoài chương trình đã đăng ký của tổ chức tôn giáo cơ sở có sự tham gia của tín đồ ngoài huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh hoặc ngoài tỉnh	UBND Tỉnh

4- Ban Tôn giáo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Stt	Nội dung công việc	Thẩm quyền
1	Cấp đăng ký cho tổ chức tôn giáo có phạm vi hoạt động ở một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	BTG tỉnh

5- Ủy ban nhân dân huyện

Stt	Nội dung công việc	Thẩm quyền
1	Tiếp nhận đăng ký hội đoàn tôn giáo có phạm vi hoạt động một quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	UBND Huyện
2	Tiếp nhận thông báo chuyển nơi hoạt động tôn giáo của chức sắc, nhà tu hành	UBND Huyện

3	Tiếp nhận đăng ký chuyển nơi hoạt động tôn giáo của chức sắc, nhà tu hành	UBND Huyện
4	Cấp đăng ký dòng tu, tu viện và tổ chức tu hành tập thể khác có phạm vi hoạt động ở một quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	UBND Huyện
5	Chấp thuận việc tổ chức hội nghị thường niên, đại hội của tổ chức tôn giáo cơ sở	UBND Huyện
6	Chấp thuận tổ chức các cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo (quy định tại khoản 1 Điều 25 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo)	UBND Huyện
7	Tiếp nhận thông báo tổ chức quyền góp ngoài phạm vi một xã nhưng trong một huyện	UBND Huyện
8	Chấp thuận hoạt động tôn giáo ngoài chương trình đăng ký có sự tham gia của tín đồ trong huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	UBND Huyện
9	Chấp thuận việc giảng đạo, truyền đạo của chức sắc, nhà tu hành ngoài cơ sở tôn giáo	UBND Huyện

6- Ủy ban nhân dân xã

Stt	Nội dung công việc	Thẩm quyền
1	Tiếp nhận đăng ký người vào tu	UBND Xã
2	Tiếp nhận thông báo việc tổ chức lễ hội	UBND Xã
3	Tiếp nhận đăng ký hoạt động tôn giáo hàng năm của tổ chức tôn giáo cơ sở	UBND Xã
4	Tiếp nhận thông báo việc sửa chữa cải tạo công trình kiến trúc tôn giáo không làm thay đổi kiến trúc, kết cấu chịu lực và an toàn của công trình	UBND Xã
5	Tiếp nhận thông báo tổ chức quyền góp trong phạm vi một xã	UBND Xã

8.4. Phương pháp giáo dục, thuyết phục, vận động quần chúng

Xuất phát từ luận điểm: cốt lõi của công tác tôn giáo là công tác vận động quần chúng. Bởi vậy trong công tác quản lý nhà nước về hoạt động tôn giáo không chỉ có lý, đúng pháp luật mà còn phải có sự đồng tình, ủng hộ của đông đảo nhân dân. Muốn tránh bị địch lợi dụng, tránh việc hình thành các điểm nóng tôn giáo thì phương pháp giáo dục, thuyết phục, vận động quần chúng là rất quan trọng. Nội dung cơ bản của phương pháp này là: tuyên truyền, phổ biến, quán triệt chủ trương, chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước để mọi người dù có đạo hay không có đạo đều hiểu và thực hiện đúng. Biện pháp giáo dục, thuyết phục chỉ đạt hiệu quả khi có một hệ thống pháp luật điều chỉnh lĩnh vực tôn giáo thống nhất, đồng bộ, phù hợp với thực tiễn quản lý; pháp luật phải được phổ biến tuyên truyền sâu rộng đến người thực hiện. Đồng thời phải kết hợp với các chính sách khác như chính sách kinh tế, chính sách đối với các cốt cán tôn giáo, chính sách đối với các cán bộ làm công tác quản lý nhà nước đối với tôn giáo.

Do tính đặc thù của các hoạt động tôn giáo, nên ngoài các phương pháp trên, Nhà nước và các hệ thống cơ quan tham mưu quản lý nhà nước về các hoạt động tôn giáo còn sử dụng một số biện pháp khác như:

- Biện pháp hành chính: là biện pháp tác động trực tiếp của chủ thể quản lý lên khách thể quản lý bằng các mệnh lệnh hành chính buộc đối tượng quản lý phải phục

tùng. Trong quản lý nhà nước về tôn giáo, biện pháp này cũng hết sức cần thiết.

- Biện pháp kinh tế: Thực chất của biện pháp này là dùng những lợi ích vật chất để tác động vào đối tượng quản lý phù hợp với ý chí của nhà quản lý.

Ngoài ra còn có biện pháp thanh tra, kiểm tra, quản lý bằng phương pháp tổng kết, đánh giá.

Quản lý nhà nước nói chung, quản lý nhà nước về hoạt động tôn giáo nói riêng là công việc bình thường của mọi nhà nước, trong đó có nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Xuất phát từ đặc điểm tôn giáo là một thực thể của xã hội, tồn tại khách quan, lâu dài cùng với quá trình phát triển của xã hội. Quá trình phát triển của tôn giáo ảnh hưởng không nhỏ tới sự phát triển của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc. Tôn giáo vừa mang trong nó những ưu điểm, vừa chứa đựng những nhược điểm. Để phát huy tính tích cực của tôn giáo đồng thời hạn chế những nhược điểm của nó trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, việc quản lý nhà nước đối với hoạt động này là vô cùng cần thiết.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày nguồn gốc, bản chất của tôn giáo?

2. Phân tích xu thế của tôn giáo hiện nay?

3. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng (Thể hiện qua các văn kiện của Đảng và các văn bản pháp luật của Nhà nước).

4. Trình bày và phân tích đối tượng quản lý nhà nước về tôn giáo.

5. Trình bày nội dung quản lý nhà nước về tôn giáo?

6. Những biện pháp quản lý nào góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về tôn giáo.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam - Các văn kiện đại hội Đảng.
2. Chủ tịch nước - Pháp lệnh tôn giáo tín ngưỡng.
3. Chính phủ - Nghị định hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh tôn giáo tín ngưỡng.
4. Ban tôn giáo Chính phủ. “Tập bài giảng về tôn giáo và công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động tôn giáo ở Việt Nam”. 2004.
5. Nguyễn Đăng Duy. Các hình thái tín ngưỡng tôn giáo ở Việt Nam. NXB văn hoá thông tin. Hà Nội, 2001.
6. Viện khoa học giáo dục Việt Nam. Tạp chí nghiên cứu tôn giáo – “Về tôn giáo và tôn giáo ở Việt Nam”. NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội, 2004.
7. Bùi Thị Kim Quỳ. “Mối quan hệ thời đại, dân tộc, tôn giáo”. NXB Khoa học Xã hội - TP Hồ Chí Minh, 2002.
8. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Những đặc điểm cơ bản của một số tôn giáo lớn ở Việt Nam - Thông tin chuyên đề. Hà Nội, 1997.
9. Học viện Hành chính Quốc gia. Giáo trình quản lý nhà nước về tôn giáo và dân tộc – chương trình đào tạo đại học. NXB Đại học Quốc gia. Hà Nội, 2004.
10. Học viện Chính trị Quốc gia – Tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo và công tác tôn giáo-NXB Tôn giáo. Hà Nội, 2003.

MỤC LỤC

Lời nói đầu.....	3
Chương I: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DÂN TỘC	5
I. Những vấn đề chung về dân tộc.....	5
1. Khái niệm dân tộc và quan hệ dân tộc	5
2. Những đặc điểm chủ yếu của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.....	8
II. Quản lý nhà nước về công tác dân tộc.....	15
1. Quan điểm của Đảng về công tác dân tộc	15
2. Quản lý nhà nước về công tác dân tộc	17
3. Phương thức quản lý nhà nước về dân tộc.....	30
Chương II: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO	47
I. Những vấn đề chung về tôn giáo	47
1. Nguồn gốc, đặc điểm và vai trò của Tôn giáo	47
2. Khái niệm về tôn giáo	50
II. Khái quát về một số tôn giáo lớn ở Việt Nam	56
1. Việt Nam là quốc gia đa tôn giáo	56
2. Số tín đồ các tôn giáo là đồng bào dân tộc thiểu số ngày càng tăng	63

3. Tín đồ các tôn giáo Việt Nam đa số là người lao động, trong đó chủ yếu là nông dân.....	63
4. Tôn giáo Việt Nam có mối quan hệ quốc tế rộng rãi.....	63
5. Các tôn giáo Việt Nam có lúc, có nơi bị các thế lực phản động lợi dụng	63
III. Thực trạng hoạt động tôn giáo ở Việt Nam giai đoạn hiện nay	64
IV. Quản lý nhà nước về hoạt động tôn giáo	65
1. Quan điểm quản lý hoạt động tôn giáo.....	65
2. Hiện nay công tác quản lý nhà nước về tôn giáo còn một số tồn tại.....	68
3. Mục tiêu quản lý nhà nước về tôn giáo.....	69
4. Đối tượng quản lý nhà nước về tôn giáo	69
5. Nội dung quản lý nhà nước về tôn giáo	72
6. Các hoạt động tôn giáo.....	74
7. Những nội dung cụ thể của quản lý nhà nước đối với hoạt động tôn giáo	75
8. Phương thức quản lý nhà nước về tôn giáo	83
Câu hỏi ôn tập.....	94
Danh mục tài liệu tham khảo	95

GIÁO TRÌNH
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
VỀ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

Chịu trách nhiệm xuất bản: TS. PHẠM VĂN DIỄN
Biên tập: Nguyễn Kim Dung, Trịnh Thị Liên
Vẽ bìa: Hương Lan

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
70 Trần Hưng Đạo, Hà Nội. ĐT: 04 9421132. Fax: 04 8220658.

In 1.000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm, tại Nhà in Khoa học và Công nghệ.
Số đăng ký kế hoạch xuất bản 215-2010/CXB/416-17/KHKT, do Cục xuất bản cấp ngày 5 tháng 3 năm 2010.
Quyết định xuất bản số 292/QĐXB/NXBKHKT, cấp ngày 23 tháng 11 năm 2010.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2010.